

PHẦN I: Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Phần đất liền của lãnh thổ nước ta tiếp giáp với quốc gia nào sau đây?

- A. Cam-pu-chia. B. Ma-lai-xi-a. C. Mi-an-ma. D. Phi-lip-pin.

Câu 2. Hệ quả của quá trình xâm thực mạnh ở khu vực đồi núi nước ta là quá trình gì ở vùng đồng bằng?

- A. Phong hóa. B. Bồi tụ. C. Bóc mòn. D. Rửa trôi.

Câu 3. Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây làm cho chế độ nước sông ở nước ta phân hóa theo mùa?

- A. Ảnh hưởng của chế độ mưa. B. Khí hậu nhiệt đới mưa nhiều.
C. Nhiều hồ đầm điều tiết nước. D. Địa hình miền núi độ dốc lớn.

Câu 4. Vùng Tây Nguyên có mùa mưa đến sớm hơn vùng Nam Trung Bộ chủ yếu do tác động của

- A. gió tây nam từ Bắc Ấn Độ Dương đến, vị trí địa lí, dãy núi Trường Sơn Nam.
B. Tín phong bán cầu Bắc, hướng của dãy Trường Sơn Nam, gió mùa Tây Nam.
C. gió mùa Tây Nam, hướng của dãy núi Trường Sơn Nam, dải hội tụ nhiệt đới.
D. gió mùa Đông Bắc, Tín phong bán cầu Bắc, vị trí sườn đông dãy Trường Sơn.

Câu 5. Nguồn lao động nước ta **không** có đặc điểm nào sau đây?

- A. Phần lớn có trình độ kĩ thuật rất cao. B. Năng suất lao động xã hội còn thấp.
C. Cơ cấu có sự chuyển dịch theo ngành. D. Lao động đã qua đào tạo liên tục tăng.

Câu 6. Thành phố nào sau đây của nước ta là đô thị trực thuộc trung ương?

- A. Cần Thơ. B. Nha Trang. C. Đông Hà. D. Hạ Long.

Câu 7. Cây lương thực có diện tích gieo trồng và sản lượng lớn nhất của nước ta hiện nay là

- A. lúa. B. ngô. C. sắn. D. khoai lang.

Câu 8. Nhà máy nhiệt điện nào sau đây ở nước ta hiện nay chạy bằng khí?

- A. Phú Mỹ. B. Quảng Ninh. C. Na Dương. D. Hải Phòng.

Câu 9. Loại hình vận tải nào sau đây có trình độ kĩ thuật và công nghệ hiện đại nhất nước ta hiện nay?

- A. Đường hàng không. B. Đường bộ. C. Đường sông. D. Đường sắt.

Câu 10. Văn hóa lễ hội, tâm linh là sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng du lịch nào sau đây?

- A. Đồng bằng sông Hồng và duyên hải Đông Bắc. B. Trung du - miền núi Bắc Bộ.
C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 11. Lũ quét ở nước ta thường xảy ra tại

- A. miền núi. B. đầm phá. C. đồng bằng. D. cửa sông.

Câu 12. Phát biểu nào sau đây đúng với vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Giàu khoáng sản bậc nhất nước ta. B. Có trữ lượng dầu mỏ lớn nhất nước.
C. Là vùng dẫn đầu cả nước về số dân. D. Tiếp giáp cả Lào và Cam-pu-chia.

Câu 13. Phát biểu nào sau đây là nguyên nhân chủ yếu làm cho Đồng bằng sông Hồng trở thành vùng kinh tế có hoạt động sản xuất công nghiệp với mức độ tập trung cao?

- A. Có nguồn lao động chất lượng cao, thị trường tiêu thụ rộng lớn.
B. Tài nguyên thiên nhiên phong phú nhất cả nước, dân cư đông.
C. Khai thác hiệu quả các thế mạnh đất đai, vị trí nằm giáp biển.
D. Có nguồn nguyên liệu nông sản dồi dào nhất, dân cư thưa thớt.

Câu 14. Sự hình thành cơ cấu nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản ở Bắc Trung Bộ không nhằm mục đích trực tiếp nào sau đây?

- A. Đẩy mạnh sự thay đổi phân bố dân cư. B. Đa dạng hóa cơ cấu các ngành kinh tế.

C. Hỗ trợ các ngành khác cùng phát triển.

D. Khai thác thế mạnh ở mỗi bậc địa hình.

Câu 15. Duyên hải Nam Trung Bộ thuận lợi về phát triển khai thác hải sản là nhờ điều kiện nào sau đây?

A. Có các ngư trường trọng điểm.

B. Biển có nhiều vịnh sâu, kín gió.

C. Bờ biển dài, có nhiều đầm phá.

D. Hệ sinh thái độc đáo trên các đảo.

Câu 16. Tây Nguyên **không** có thế mạnh kinh tế nào sau đây?

A. Phát triển các ngành kinh tế biển.

B. Phát triển cây công nghiệp lâu năm.

C. Phát triển thủy điện và khai khoáng.

D. Khai thác, chế biến gỗ và lâm sản.

Câu 17. Hiện nay, huyện đảo nào sau đây thuộc vùng Đông Nam Bộ?

A. Côn Đảo.

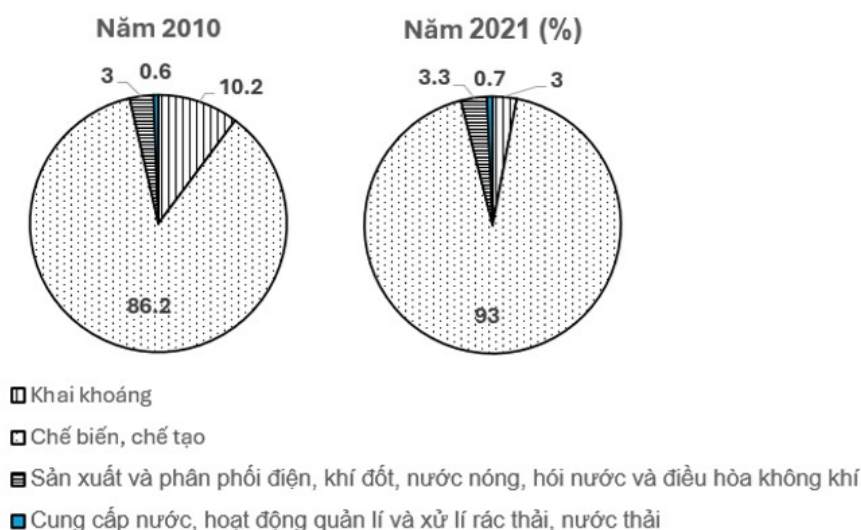
B. Phú Quốc.

C. Phú Quý.

D. Vân Đồn.

Câu 18. Cho biểu đồ:

Cơ cấu giá trị sản xuất các nhóm ngành công nghiệp ở nước ta, năm 2010 và 2021 (Đơn vị: %)



(Nguồn: Tổng cục thống kê 2011, 2021)

Căn cứ biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng với biểu đồ trên?

A. Cơ cấu ngành công nghiệp tương đối đa dạng.

B. Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo giảm.

C. Công nghiệp khai khoáng có tỷ trọng nhỏ nhất.

D. Tỷ trọng chế biến, chế tạo nhỏ hơn khai khoáng.

PHẦN II. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

Địa hình khá phức tạp, gồm các khối núi, các cao nguyên bazan xếp tầng, đồng bằng châu thổ rộng lớn và đồng bằng nhỏ hẹp ven biển. Khí hậu cận xích đạo gió mùa với nền nhiệt độ cao quanh năm, biên độ nhiệt độ nhỏ, phân chia thành hai mùa: mùa khô và mùa mưa rõ rệt, mùa khô kéo dài và gay gắt. Cảnh quan thiên nhiên điển hình là rừng cận xích đạo gió mùa.

a) Nội dung thông tin thể hiện đặc điểm tự nhiên của miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

b) Cây họ dầu là loài thực vật chính. Ở nơi có mùa khô kéo dài, sâu sắc xuất hiện cây chịu hạn, rụng lá.

c) Là miền duy nhất có địa hình núi cao ở Việt Nam với đủ ba đai cao.

d) Trong miền, thiên nhiên phân hóa phức tạp là do tác động của gió mùa Tây Nam.

Câu 2. Cho đoạn thông tin sau:

Ở nước ta, trang trại được phân thành hai nhóm: trang trại nông nghiệp chuyên ngành và trang trại nông nghiệp tổng hợp. Năm 2023, cả nước có khoảng 24,9 nghìn trang trại. Trong số các trang trại nông nghiệp, trang trại chăn nuôi chiếm tỷ trọng lớn nhất (56,2%), tiếp đến là trang trại trồng trọt

(28,5%). Các trang trại tập trung nhiều ở Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ.

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, năm 2023)

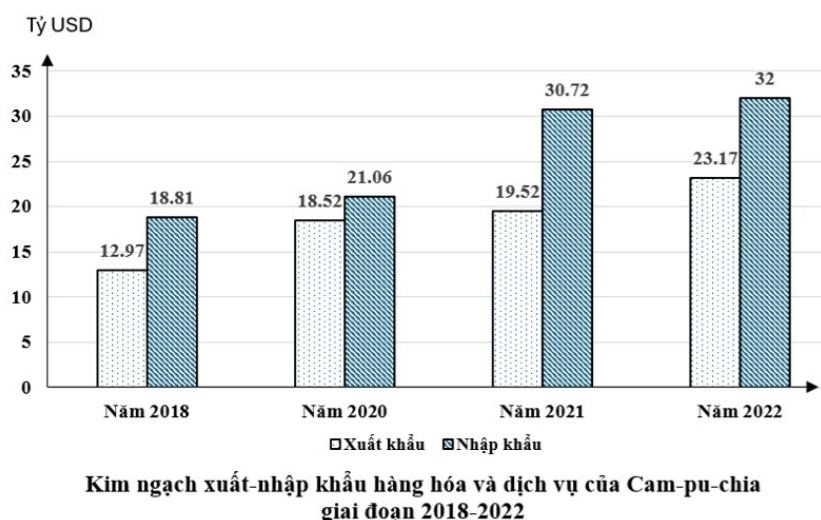
- Trang trại là hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp cao nhất.
- Ở nước ta, chỉ có các trang trại thuộc lĩnh vực chăn nuôi và trồng trọt.
- Mục đích chủ yếu của trang trại là sản xuất nông phẩm hàng hóa gắn với nhu cầu của thị trường.
- Hình thức trang trại góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn, sử dụng hiệu quả tài nguyên và cải thiện môi trường sinh thái.

Câu 3. Cho đoạn thông tin sau:

Tài nguyên sinh vật ở Đồng bằng sông Cửu Long phong phú, có hơn 240 nghìn ha rừng năm 2021, chủ yếu là hệ sinh thái rừng ngập mặn, rừng tràm ở các vườn quốc gia (U Minh Thượng, U Minh Hạ,...), khu dự trữ sinh quyển (Mũi Cà Mau, Kiên Giang,...) cùng động vật có giá trị, đặc biệt là loài cá và loài chim.

- Đồng bằng sông Cửu Long có diện tích rừng ngập mặn lớn nhất cả nước.
- Rừng ngập mặn có giá trị chủ yếu về kinh tế, cung cấp nhiều lâm sản có giá trị cao.
- Diện tích rừng ngập mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long gần đây có xu hướng giảm do chuyển đổi sản xuất, biến đổi khí hậu.
- Việc bảo vệ và mở rộng rừng ngập mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo vệ môi trường sinh thái, hạn chế thiên tai.

Câu 4. Cho biểu đồ sau:



(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, năm 2023)

- Giá trị xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Cam-pu-chia đều tăng trong giai đoạn 2018-2022.
- Năm 2022, Cam-pu-chia có cán cân thương mại xuất siêu với giá trị cao nhất.
- Từ năm 2018 đến năm 2022, Cam-pu-chia có cán cân thương mại xuất siêu.
- Năm 2022 so với năm 2018, giá trị xuất khẩu của Cam-pu-chia tăng nhanh hơn giá trị nhập khẩu.

PHẦN III. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng năm 2022 tại trạm quan trắc Cà Mau

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ ($^{\circ}\text{C}$)	26,5	27,0	26,9	29,6	29,4	28,7	28,0	29,0	27,5	28,0	27,9	28,0

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam, năm 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết nhiệt độ không khí trung bình năm 2023 tại trạm quan trắc Cà Mau là bao nhiêu $^{\circ}\text{C}$ (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Mức nước một số sông chính ở nước ta năm 2023

(Đơn vị: cm)

Mức nước	Cao nhất	Thấp nhất
Sông Lô (trạm Tuyên Quang)	1915	1141
Sông Thao (trạm Yên Bái)	3084	2302

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam, năm 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết năm 2023, sự chênh lệch mực nước cao nhất và thấp nhất của sông Thao tại trạm Yên Bái cao hơn so với sự chênh lệch mực nước cao nhất và thấp nhất của sông Lô tại trạm Tuyên Quang là bao nhiêu cm (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 3. Năm 2023, nước ta có tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 0,85 %, tỷ suất sinh thô là 14,2 ‰. Tỷ suất chết thô của nước ta là bao nhiêu phần nghìn? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 4. Năm 2023, nước ta có sản lượng thủy sản khai thác đạt 3,8 triệu tấn và nuôi trồng là 5,5 triệu tấn. Tỉ trọng sản lượng thủy sản khai thác trong tổng sản lượng thủy sản của nước ta năm 2023 là bao nhiêu phần trăm (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 5. Năm 2023, khách du lịch quốc tế đến Việt Nam bằng đường hàng không là 10.950,5 nghìn lượt người, đường bộ 1.525,8 nghìn lượt người và bằng đường biển là 126,1 nghìn lượt người. Tổng số lượt khách quốc tế đến Việt Nam phân theo loại hình giao thông là bao nhiêu triệu lượt người (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 6. Cho bảng số liệu:

Tổng diện tích có rừng, diện tích rừng trồng ở Đông Nam Bộ năm 2014 và năm 2023

(Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	2014	2023
Tổng diện tích có rừng	476,2	479,7
Diện tích rừng trồng	228,5	220,8

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2015, 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết tỉ lệ diện tích rừng trồng trong tổng diện tích có rừng ở Đông Nam Bộ năm 2023 so với năm 2014 giảm bao nhiêu phần trăm (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

-----HẾT-----

ĐÁP ÁN ĐỀ THI THỬ TỐT NGHIỆP THPT**Môn: ĐỊA LÝ**

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18.

(Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,25 điểm)

1	A	10	A
2	A	11	A
3	A	12	A
4	A	13	A
5	A	14	A
6	A	15	A
7	A	16	A
8	A	17	A
9	A	18	A

--	--	--	--

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Điểm tối đa của 01 câu hỏi là **1 điểm**.

- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 1 câu hỏi được **0,1 điểm**.
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 1 câu hỏi được **0,25 điểm**.
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 1 câu hỏi được **0,5 điểm**.
- Thí sinh lựa chọn chính xác cả 04 ý trong 1 câu hỏi được **1 điểm**.

Câu		Đáp án			
1	a	D	3	a	D
	b	D		b	S
	c	S		c	D
	d	S		d	D
2	a	S	4	a	D
	b	S		b	S
	c	D		c	S
	d	D		d	D

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,25 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	28,0	8	5,7	40,9	12,6	2,0

ĐỀ 2

ĐỀ THI THỬ TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2025

Môn: ĐỊA LÍ

Thời gian làm bài: 50 phút, không kể thời gian phát đề

Họ, tên thí sinh:.....

Số báo danh:.....

PHẦN I. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Đặc điểm nào sau đây đúng với vị trí địa lí của nước ta?

- A. Nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến.
- B. Nằm ở nơi tập trung tài nguyên khoáng sản lớn.
- C. Nằm trong vùng nội chí tuyến bán cầu Bắc.
- D. Là nơi di cư của nhiều loài sinh vật nhiệt đới.

Câu 2. Cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu cho vùng lãnh thổ phía Nam là

- A. rừng nhiệt đới ẩm gió mùa.
- B. rừng cận xích đạo gió mùa.
- C. rừng cận nhiệt đới khô.
- D. rừng xích đạo gió mùa.

Câu 3. Hình dạng lãnh thổ hẹp ngang và kéo dài đã tạo nên

- A. sự thống nhất và toàn vẹn của tự nhiên.
- B. thiên nhiên phân hóa theo Bắc - Nam.
- C. thiên nhiên phân hóa theo Đông - Tây.
- D. thiên nhiên phân hóa theo độ cao.

Câu 4: Nguyên nhân nào dẫn đến độ cao của đai nhiệt đới gió mùa ở miền Bắc thấp hơn miền Nam?

- A. Miền Bắc có nền nhiệt thấp hơn miền Nam.
- B. Miền Bắc có nền nhiệt cao hơn miền Nam.
- C. Miền Bắc có địa hình thấp hơn miền Nam.
- D. Miền Bắc có địa hình cao hơn miền Nam.

- Câu 5.** Thực trạng phát triển dân số nước ta hiện nay
 A. quy mô dân số tăng, tỉ lệ gia tăng tự nhiên tăng.
 B. quy mô dân số giảm, tỉ lệ gia tăng tự nhiên giảm
 C. quy mô dân số giảm, tỉ lệ gia tăng tự nhiên tăng.
 D. quy mô dân số tăng, tỉ lệ gia tăng tự nhiên giảm.
- Câu 6.** Ảnh hưởng lớn nhất của sự phân bố dân cư chưa hợp lí của nước ta là
 A. gây khó khăn cho vấn đề giải quyết việc làm.
 B. gây lãng phí tài nguyên ở các vùng thưa dân.
 C. gia tăng các vấn đề về xã hội ở các vùng đông dân.
 D. khai thác tài nguyên và sử dụng lao động chưa hợp lí.
- Câu 7.** Công nghiệp nước ta hiện nay
 A. rất hiện đại. B. phân bố đồng đều. C. chỉ xuất khẩu. D. có nhiều ngành.
- Câu 8.** Ngành du lịch nước ta hiện nay
 A. chỉ sử dụng lao động có kĩ thuật cao. B. chủ yếu phục vụ khách nước ngoài.
 C. phát triển mạnh ở nhiều địa phương. D. chỉ tập trung phát triển du lịch biển.
- Câu 9.** Các vùng kinh tế nào sau đây có giá trị sản xuất công nghiệp cao nhất nước ta năm (2021)?
 A. Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ.
 B. Bắc Trung Bộ, Trung du và miền núi Bắc Bộ
 C. Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long.
 D. Bắc Trung Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.
- Câu 10.** Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển nuôi trồng thủy sản ở vùng ven biển Bắc Trung Bộ là
 A. thúc đẩy xuất khẩu, mở rộng phân bố sản xuất, tạo nhiều việc làm.
 B. thay đổi cơ cấu kinh tế, phát huy các thế mạnh, tạo nông sản hàng hóa.
 C. phát huy thế mạnh, tạo sản phẩm hàng hóa, nâng cao vị thế của vùng.
 D. thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tăng liên kết vùng, nâng cao mức sống.
- Câu 11.** Đặc điểm nào sau đây đúng với vị trí và lãnh thổ vùng TD&MNBB?
 A. Có diện tích nhỏ nhất cả nước. B. Là vùng duy nhất giáp biển.
 C. Lãnh thổ gồm 10 tỉnh. D. Tiếp giáp với Trung Quốc và Lào.
- Câu 12.** Cây công nghiệp lâu năm nào sau đây quan trọng nhất của Tây Nguyên?
 A. Chè. B. Cao su. C. Hồ tiêu. D. Cà phê.
- Câu 13.** Khoáng sản có giá trị lớn nhất ở Tây Nguyên là
 A. a-pa-tit. B. bô-xít. C. quặng sắt. D. quặng đồng.
- Câu 14.** Duyên Hải Nam Trung Bộ có nhiều điều kiện tự nhiên thuận lợi để xây dựng các cảng nước sâu, chủ yếu là do
 A. có đường bờ biển dài, ít đảo ven bờ và có nguồn lao động đông.
 B. có nhiều vũng vịnh rộng và người dân có nhiều kinh nghiệm.
 C. bờ biển có nhiều vũng vịnh, thêm lục địa hẹp - sâu, ít bị bồi lấp.
 D. có nền kinh tế phát triển nhanh nên nhu cầu vận tải hàng hoá lớn.
- Câu 15.** Hiện tượng xâm nhập mặn hiện nay diễn ra ngày càng nghiêm trọng ở đồng bằng sông Cửu Long chủ yếu do
 A. nước biển dâng, nhiều cửa sông đổ ra biển, không có hệ thống đê ngăn mặn.
 B. mùa khô sâu sắc, tác động mạnh của thủy triều, phát triển nuôi trồng thủy sản.
 C. địa hình đồng bằng thấp, mạng lưới sông ngòi chằng chịt, mùa lũ đến muộn.
 D. biến đổi khí hậu, phát triển thủy điện ở thượng lưu, rừng ngập mặn suy giảm.
- Câu 16.** Đây là tài nguyên du lịch tự nhiên của vùng Đồng bằng sông Cửu Long?
 A. Nhiều đảo đẹp như đảo Phú Quốc, Hòn Tre.
 B. Nhiều di tích lịch sử văn hóa như nhà tù Phú Quốc.
 C. Nhiều miệt vườn trái cây trù phú, chợ nổi Cái Răng.
 D. Có nghệ thuật dân gian đặc sắc đờn ca tài tử, hò.
- Câu 17.** Loại thiên tai nào sau đây ít xảy ra ở Đồng bằng sông Cửu Long?
 A. Ngập lụt. B. Hạn hán. C. Lũ quét. D. Sạt lở.
- Câu 18.** Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG SỮA TƯƠI VÀ SỮA BỘT CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2015 - 2021

Năm	2015	2017	2019	2020	2021
Sữa tươi (triệu lít)	1027,9	1211,4	1323,4	1296,8	1244,9

Sữa bột (nghìn tấn)	99,3	111,7	119,1	129,2	143,6
---------------------	------	-------	-------	-------	-------

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về sự thay đổi sản lượng sữa tươi và sữa bột của nước ta giai đoạn 2015 - 2021?

- A. Sữa bột tăng nhanh hơn sữa tươi.
- B. Sữa bột tăng không liên tục.
- C. Sữa tươi, sữa bột đều tăng liên tục.
- D. Sữa tươi giảm, sữa bột tăng.

PHẦN II. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

Sự phân hóa theo độ cao chỉ diễn ra ở các vùng núi. Núi càng cao thì sự phân hóa càng biểu hiện rõ rệt. Ở các miền núi có sự giảm đi của nhiệt độ theo độ cao. Sở dĩ có hiện tượng này do có sự tăng nhanh của bức xạ sóng dài của bề mặt khiến cho cân cân bức xạ có chiều hướng giảm đi mỗi khi lên cao. Mặt khác, lượng ẩm ở các vùng núi cao tăng lên do có lượng mưa lớn hơn và lượng bốc hơi giảm đi.

- a) Theo độ cao, thiên nhiên nước ta phân thành 3 đai cao.
- b) Sự phân hóa theo độ cao thể hiện thông qua các thành phần tự nhiên là khí hậu, đất và sinh vật.
- c) Vùng lãnh thổ phía Nam của nước ta không có đai ôn đới gió mùa trên núi do vị trí nằm gần xích đạo, nhiệt độ cao.
- d) Sự phân hóa thiên nhiên theo độ cao khiến các vùng núi ở nước ta không phát triển được hoạt động du lịch.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Than trên phần đất liền Việt Nam phân bố ở 6 bể than chính là Đông Bắc, An Châu (Bắc Giang), Lạng Sơn, Sông Hồng, Nông Sơn (Quảng Nam), sông Cửu Long; trong đó bể than Đông Bắc có trữ lượng 5,1 tỉ tấn, bể than sông Hồng có trữ lượng 41,9 tỉ tấn.

- a) Nước ta có trữ lượng than lớn, tập trung chủ yếu ở tỉnh Quảng Ninh.
- b) Than được khai thác trên lãnh thổ nước ta từ lâu đời phục vụ cho quá trình công nghiệp hóa.
- c) Trong các loại than, than an-tra-xit có giá trị cao nhất do nhiệt lượng tỏa ra khi đốt lớn, ít khí thải và tro bụi.
- d) Việc khai thác than gây ra nhiều vấn đề về môi trường nên đòi hỏi áp dụng khoa học công nghệ cao trong khai thác, vận chuyển và chế biến.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Diện tích chè của Tây Nguyên năm 2021 chiếm gần 9% diện tích chè của cả nước, tập trung chủ yếu ở Lâm Đồng. Hiện nay, vùng đã ứng dụng công nghệ mới trong trồng, chăm sóc và chế biến chè. Các nhà máy chế biến chè trong vùng tập trung ở Lâm Đồng và Gia Lai.

- a) Tỉnh có diện tích chè lớn nhất Tây Nguyên là Kon Tum.
- b) Tây Nguyên có thể trồng cây chè chủ yếu do khí hậu ở các cao nguyên trên 1 000 m mát mẻ.
- c) Ý nghĩa việc phát triển vùng chuyên canh chè ở Tây Nguyên là sử dụng hợp lý tài nguyên, tạo hàng hóa.
- d) Diện tích chè ở Tây Nguyên hiện nay giảm chủ yếu do nhu cầu thị trường giảm, tác động của biến đổi khí hậu.

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Sản lượng xi măng và sắt, thép của nước ta, giai đoạn 2017 - 2021

(Đơn vị: Triệu tấn)

Năm	2017	2019	2020	2021
Xi măng	81,5	105,5	112,3	114,7
Sắt, thép	7,7	18,3	23,9	26,2

- a) Sản lượng xi măng và sắt, thép của nước ta đều tăng liên tục qua các năm.
 b) Sản lượng xi măng có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn sắt, thép.
 c) Sản lượng các sản phẩm công nghiệp trên đều tăng lên do nhu cầu của thị trường tăng.
 d) Biểu đồ miền là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện sản lượng xi măng và sắt, thép của nước ta, giai đoạn 2017 - 2021.

PHẦN III. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Tính lượng bốc hơi trung bình hàng ngày tại Thành phố Hồ Chí Minh vào tháng 5 là bao nhiêu mm, biết rằng tổng lượng bốc hơi trong tháng là 150mm (làm tròn kết quả đến hai chữ số thập phân của mm).

A. 4,84

Câu 2. Tổng lượng dòng chảy trên mặt lãnh thổ Việt Nam là 830 tỉ m³, trong đó 60% có nguồn gốc từ bên ngoài lãnh thổ. Hỏi, lượng dòng chảy nội địa của nước ta là bao nhiêu tỉ m³? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tỉ m³).

A. 498

Câu 3. Dân số Việt Nam tính đến tháng 12 năm 2023 là 100,3 triệu người. Trong đó, nam giới là chiếm 49,9%, nữ chiếm 50,1%. Tính tỉ số giới tính của dân số nước ta năm 2023 là bao nhiêu số nam tính trên 100 nữ? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

A. 99,6

Câu 4. Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2023 tăng 1,3% so với năm 2022. Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2022 đạt 101,21 tỉ USD. Cho biết giá trị sản xuất công nghiệp năm 2023 đạt bao nhiêu tỉ USD? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tỉ USD).

A. 103

Câu 5. Năm 2021, sản lượng gỗ khai thác của cả nước là 18391,4 triệu m³, năm 2023 là 21632,3 nghìn m³. Tính tốc độ tăng trưởng sản lượng gỗ khai thác ở nước ta từ 2021 đến 2023 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).

A. 118

Câu 6. Cho bảng số liệu:

Hiện trạng sử dụng đất Tây Nguyên (tính đến tháng 31/12/2022)

Tổng diện tích	Trong đó:			
	Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất chuyên dùng	Đất ở
5454,8 nghìn ha	46,6%	44,9%	3,9%	1,1%

(Nguồn: Niên giám Thống kê, 2023)

Tính bình quân đất nông nghiệp trên người của Tây Nguyên năm 2022, biết rằng dân số Tây Nguyên năm 2022 là 6092,4 nghìn người (làm tròn kết quả đến hai chữ số thập phân ha/người).

A. 0,42

-----HẾT-----

- Thí sinh không được sử dụng tài liệu;
- Giám thị không giải thích gì thêm.

ĐÁP ÁN ĐỀ THI THỬ TỐT NGHIỆP THPT

Môn: ĐỊA LÝ

PHẦN I.

(Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,25 điểm)

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	C	10	B
2	B	11	D
3	B	12	D
4	A	13	B
5	D	14	C
6	D	15	D
7	D	16	A
8	C	17	C
9	A	18	A

PHẦN II.Điểm tối đa của 01 câu hỏi là **1 điểm**.

- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 1 câu hỏi được **0,1** điểm.
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 1 câu hỏi được **0,25** điểm.
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 1 câu hỏi được **0,50** điểm.
- Thí sinh lựa chọn chính xác cả 04 ý trong 1 câu hỏi được **1** điểm.

Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)	Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)
1	a	Đ	3	a	S
	b	Đ		b	Đ
	c	S		c	Đ
	d	S		d	S
2	a	Đ	4	a	Đ
	b	S		b	S
	c	S		c	Đ
	d	Đ		d	S

PHẦN III.

(Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,25 điểm)

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	4,84	4	103
2	498	5	118
3	99,6	6	0,42

----- HẾT -----

ĐỀ 3**ĐỀ THI THỬ TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2025****Môn: ĐỊA LÍ***Thời gian làm bài: 50 phút, không kể thời gian phát đề***PHẦN I. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN***Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án đúng.***Câu 1.** Cảnh quan rừng nhiệt đới ẩm gió mùa phát triển trên đồi núi thấp là kiểu cảnh quan chiếm ưu thế của nước ta do

- A. nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến. B. nước ta nằm tiếp giáp Biển Đông.
C. nước ta nằm trong khu vực châu Á gió mùa. D. đồi núi thấp chiếm 85% diện tích lãnh thổ.

Câu 2. Nguyên nhân dẫn đến giảm tỉ lệ gia tăng dân số nước ta hiện nay là

- A. mức sống ngày càng được cải thiện. B. công tác y tế, giáo dục có nhiều tiến bộ.
C. kinh tế ngày càng phát triển, mức sống tăng. D. kết quả của cuộc vận động kế hoạch hoá gia đình.

Câu 3. Ảnh hưởng lớn nhất của đô thị hóa tới sự phát triển kinh tế là

- A. mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hóa. B. tăng lực lượng lao động có kỹ thuật.
C. tác động tới chuyển dịch cơ cấu kinh tế. D. tăng cường thu hút đầu tư cơ cấu kinh tế.

Câu 4. Phát biểu nào sau đây đúng với ngành thủy sản của nước ta hiện nay?

- A. Phương tiện tàu thuyền, ngư cụ còn lạc hậu. B. Các dịch vụ thủy sản ngày càng phát triển.
C. Chưa hình thành các cơ sở chế biến thủy sản. D. Các mặt hàng thủy sản chưa được xuất khẩu.

Câu 5. Việc áp dụng các biện pháp thâm canh trong sản xuất lúa nhằm mục đích nào ?

- A. Tăng nhanh diện tích. B. Giảm mạnh sản lượng.
C. Nâng cao năng suất. D. Phòng trừ dịch bệnh.

Câu 6. Khu công nghiệp ở nước ta có đặc điểm nào?

- A. Gắn liền với đô thị vừa, lớn. B. Phạm vi gồm có nhiều tỉnh.
C. Có ranh giới địa lý xác định. D. Có ngành chuyên môn hóa.

Câu 7. Hai di sản thiên nhiên thế giới ở Việt Nam là

- A. Vịnh Hạ Long và Phong Nha - Kẻ Bàng. B. Vườn quốc gia Cúc Phương và đảo Cát Bà.
C. Phố cổ Hội An và Thánh địa Mỹ Sơn. D. Sa Pa và Hoàng thành Thăng Long.

Câu 8. Các loại cây công nghiệp lâu năm được trồng ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. chè, cà phê, hồ, quế. B. cao su, chè, hồ, tiêu.
C. cà phê, điều, chè, châu. D. quế, châu, tiêu, điều.

Câu 9. Hai bể trầm tích có trữ lượng và khả năng khai thác dầu khí lớn nhất của nước ta là

- A. Cửu Long và bể Nam Côn Sơn. B. Hoàng sa và bể Trường sa.
C. Ma-lay - Thổ Chu, Sông Hồng. D. Sông Hồng và bể Phú Khánh.

Câu 10. Đặc điểm của thiên nhiên nhiệt đới, ẩm, gió mùa của nước ta là do

- A. vị trí địa lý và hình dáng lãnh thổ quy định.
B. ảnh hưởng của các luồng gió thổi theo mùa.
C. sự phân hóa phức tạp của địa hình.
D. ảnh hưởng của Biển Đông.

Câu 11. Vị trí địa lý nước ta **không** tạo điều kiện thuận lợi cho việc

- A. phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới. B. mở rộng quan hệ hợp tác với các nước.
C. phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển. D. phát triển ngành nông nghiệp ôn đới.

Câu 12. Sự phân hóa của khí hậu nước ta theo chiều Bắc – Nam là do

- A. sự đa dạng của địa hình. B. Vị trí và hình dạng lãnh thổ.
C. gió mùa kết hợp với địa hình. D. ảnh hưởng của Biển Đông.

Câu 13. Trung du miền núi bắc bộ là vùng chuyên canh chè lớn nhất nước phần lớn do

- A. khí hậu thích hợp B. có nhiều dân tộc thiểu số
C. có thị trường lớn D. là nghề truyền thống

Câu 14. Vùng Tây Nguyên không thuận lợi cho phát triển

- A. cây công nghiệp lâu năm B. thủy điện
C. chế biến gỗ D. giao thông biển

Câu 15. Vấn đề quan trọng hàng đầu trong cải tạo tự nhiên ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. thủy lợi. B. nguồn vốn.
C. phân bón. D. giống cây

Câu 16. Việc phát triển nông, lâm, ngư nghiệp ở Bắc Trung Bộ là dựa trên đặc điểm của

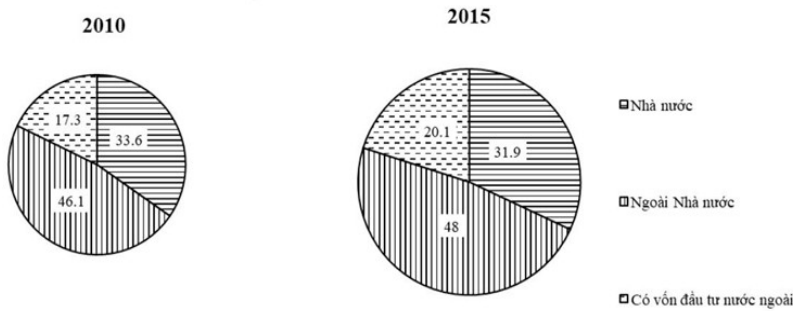
- A. địa hình B. khí hậu
C. Đất D. thị trường

Câu 17. Mô hình sản xuất hàng hóa trong ngành chăn nuôi nước ta đang phát triển mạnh là

- A. hợp tác xã chăn nuôi quảng canh. B. kinh tế hộ gia đình sản xuất tự cấp.
C. trang trại theo hình thức công nghiệp. D. kinh tế hộ gia đình theo hướng quảng canh.

Câu 18: Cho biểu đồ về GDP theo thành phần kinh tế của nước ta:

(Đơn vị: %)



Biểu đồ trên thể hiện đầy đủ nội dung nào sau đây?

- A. Cơ cấu GDP phân theo thành phần kinh tế của nước ta giai đoạn 2010 đến năm 2015.
- B. Quy mô và cơ cấu GDP phân theo thành phần kinh tế của nước ta năm 2010 và 2015.
- C. Quy mô giá trị GDP phân theo thành phần kinh tế của nước ta năm 2010 và 2015.
- D. Quy mô và cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế của nước ta năm 2010 và 2015.

PHẦN II. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM ĐÚNG – SAI

Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

Nước ta nằm ở phía đông của bán đảo Đông Dương, phần đất liền tiếp giáp với 3 quốc gia. Trên biển, Việt Nam có chung Biển Đông với nhiều quốc gia khác. Nước ta nằm ở vị trí trung chuyển của các tuyến đường hàng hải và hàng không quốc tế, cũng như các tuyến đường bộ, đường sắt xuyên Á.

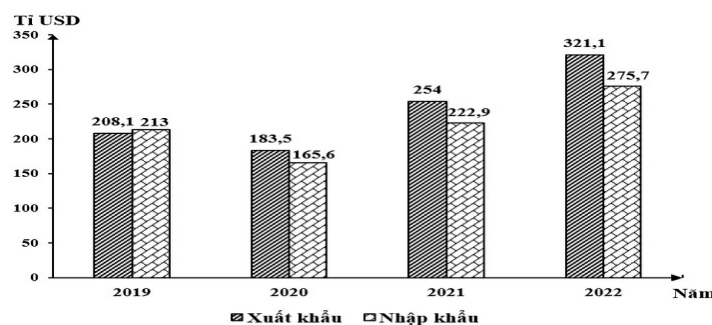
- a) Ba quốc gia tiếp giáp với nước ta trên đất liền là: Trung Quốc, Thái Lan, Lào.
- b) Nước ta là cửa ngõ thông ra biển của một số quốc gia trong khu vực.
- c) Vị trí địa lý đã tạo thuận lợi cho nước ta mở rộng giao lưu, phát triển kinh tế biển.
- d) Vị trí địa lý đã tạo nhiều thuận lợi cho nước ta trong việc bảo vệ an ninh quốc phòng.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, miền Bắc nước ta chịu tác động của gió mùa Đông Bắc. Nửa đầu mùa đông, miền Bắc có thời tiết lạnh khô, nửa sau mùa đông có thời tiết lạnh ẩm, có mưa phùn ở vùng ven biển và các đồng bằng ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Từ 16°B trở vào Nam, khối khí lạnh đã bị suy yếu nên Tín phong bán cầu Bắc chiếm ưu thế.

- a) Hoạt động của gió mùa Đông Bắc đã làm cho miền Bắc có một mùa đông lạnh.
- b) Gió mùa Đông Bắc khi qua biển gây mưa phùn vào cuối mùa đông ở vùng ven biển và các đồng bằng ở Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ.
- c) gió tín phong bán cầu Bắc là nguyên nhân chính tạo nên mùa khô ở Nam Bộ và Tây Nguyên.
- d) Gió mùa Đông Bắc là nguyên nhân tạo nên mùa khô cho cả nước.

Câu 3: Cho biểu đồ:



Biểu đồ trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của In-đô-nê-xi-a, giai đoạn 2019-2022

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2023, Nxb Thống kê 2024)

- a) Năm 2022, In-đô-nê-xi-a có cán cân thương mại xuất siêu với trị giá cao nhất.
b) Từ năm 2019 đến năm 2022, In-đô-nê-xi-a luôn có cán cân thương mại xuất siêu.
c) Trị giá xuất khẩu và trị giá nhập khẩu của In-đô-nê-xi-a có biến động trong giai đoạn 2019 - 2022.
d) Năm 2022 so với năm 2019, trị giá nhập khẩu của In-đô-nê-xi-a tăng nhanh hơn trị giá xuất khẩu.

Câu 4. Cho đoạn thông tin sau:

“Tăng trưởng kinh tế đô thị những năm gần đây đều trên 10%, cao gấp 1,5 – 2 lần so với mặt bằng chung của cả nước. Các đô thị đóng góp quan trọng trong việc giải quyết việc làm, tăng phúc lợi xã hội, tạo đột phá đối với việc thu hút đầu tư, phát triển khoa học – công nghệ, kinh tế khu vực đô thị đóng góp khoảng 70% GDP cả nước. Tuy nhiên, làm thế nào để tăng trưởng đô thị mà không gây sức ép tới tài nguyên, cơ sở hạ tầng và dịch vụ,... vẫn là câu hỏi lớn chưa có lời giải đáp”.

- a) Các đô thị đã góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
b) Lối sống đô thị làm cho các vùng nông thôn thay đổi theo chiều hướng xấu, lối sống xã hội sa sút.
c) Các đô thị đang đóng góp quan trọng vào vấn đề an sinh xã hội.
d) Đô thị phát triển nhanh, phân tán sẽ làm cho sử dụng đất đai không hợp lí, hạn chế cơ hội cho thế hệ sau.

PHẦN III. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM YÊU CẦU TRẢ LỜI NGẮN

Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Cho bảng số liệu sau:

Lượng mưa và lượng bốc hơi của một số địa điểm ở nước ta (đơn vị: mm)

Địa điểm	Lượng mưa	Lượng bốc hơi
Hà Nội	1676	989
Huế	2868	1000
TP.Hồ Chí Minh	1931	1686

Hãy tính cân bằng ẩm của Huế (làm tròn đến hàng đơn vị của mm)?

Câu 2. Cho bảng số liệu sau:

Tỉ suất sinh và tỉ suất tử ở nước ta, giai đoạn 1979-1999

Năm	1979	1989	2021
Tỉ suất sinh	32.2	31.3	18.6
Tỉ suất tử	7.2	8.4	7.3

(Nguồn: Tổng cục thống kê năm 2021)

Tính tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên ở nước ta năm 2021 (làm tròn đến hai chữ số thập phân của %)?

Câu 3. Cho bảng số liệu sau:

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của nước ta (đơn vị: tỉ đồng)

Ngành	2000	2005
Nông nghiệp	129140.5	183342.4
Lâm nghiệp	7673.9	9496.2
Thủy sản	26498.9	63549.2

Tính tỉ trọng ngành thủy sản trong tổng giá trị sản xuất năm 2000 (làm tròn đến một chữ số thập phân của %)?

Câu 4. Năm 2022, tổng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của nước ta là 731,5 tỉ USD, trong đó trị giá xuất khẩu là 371,7 tỉ USD. Hãy cho biết tỉ trọng trị giá nhập khẩu của nước ta trong tổng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa là bao nhiêu phần trăm (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của %).

Câu 5. Năm 2022, sản lượng lương thực có hạt của nước ta là 47,1 triệu tấn, số dân là 99,5 triệu người. Hãy cho biết sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người của nước ta là bao nhiêu kg/người (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của kg/người).

Câu 6. Cho bảng số liệu:

Tổng diện tích có rừng, diện tích rừng trồng ở Tây Nguyên năm 2015 và năm 2022

(Đơn vị: nghìn ha)

Tiêu chí	Năm	2015	2022
Tổng diện tích có rừng		2561,9	2571,1
Diện tích rừng trồng		315,9	480,3

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2016, 2022; NXB Thống kê 2017, 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết tỉ lệ diện tích rừng trồng trong tổng diện tích có rừng ở Tây Nguyên năm 2022 so với năm 2015 tăng thêm bao nhiêu phần trăm (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của %).

-----HẾT-----

- Thí sinh không được sử dụng tài liệu;

- Giám thị không giải thích gì thêm.

ĐÁP ÁN ĐỀ THI THỬ TỐT NGHIỆP THPT

Môn: ĐỊA LÝ

PHẦN I. (Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,25 điểm)

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	D	10	A
2	D	11	D
3	C	12	B
4	B	13	A
5	C	14	D
6	C	15	A
7	A	16	A
8	A	17	C
9	A	18	B

PHẦN II. Điểm tối đa của 01 câu hỏi là 1 điểm

- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 1 câu hỏi được **0,1** điểm.
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 1 câu hỏi được **0,25** điểm.
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 1 câu hỏi được **0,50** điểm.
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 04 ý trong 1 câu hỏi được **1** điểm.

Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)	Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)
1	a	S	3	a	Đ
	b	Đ		b	S
	c	Đ		c	Đ
	d	S		d	S
2	a	Đ	4	a	Đ
	b	Đ		b	S
	c	Đ		c	Đ

	d	S		d	S
--	---	---	--	---	---

PHẦN III. (Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,25 điểm)

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	1868	4	49,2
2	1,13	5	473
3	16,2	6	6,4

ĐỀ 4**ĐỀ THI THỬ TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2025****Môn: ĐỊA LÍ***Thời gian làm bài: 50 phút, không kể thời gian phát đề***Họ, tên thí sinh:**.....**Số báo danh:**.....**PHẦN I.** Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.**Câu 1:** Nước ta nằm hoàn toàn trong khu vực nội chí tuyến nên có

- A. độ ẩm tương đối đạt trên 80%.
- B. lượng mưa phân bố đều trong năm.
- C. thiên nhiên có sự phân hoá rõ rệt.
- D. gió Mậu Dịch hoạt động quanh năm.

Câu 2: Loại đất nào sau đây đặc trưng cho vùng khí hậu nhiệt đới ẩm ở nước ta?

- A. Đất cát ven biển.
- B. Đất feralit.
- C. Đất mùn thô.
- D. Đất phù sa sông.

Câu 3: Biểu hiện của tính nhiệt đới ẩm gió mùa qua thành phần sông ngòi là

- A. sông nhỏ, dốc, ít phù sa.
- B. quanh năm sông nhiều nước.
- C. chế độ nước đồng đều.
- D. mạng lưới sông ngòi dày đặc.

Câu 4: Sự phân hóa thiên nhiên theo độ cao ở nước ta biểu hiện rõ qua các thành phần

- A. sông ngòi, đất đai, khí hậu
- B. sông ngòi, sinh vật, khoáng sản.
- C. khí hậu, sông ngòi, sinh vật.
- D. khí hậu, đất đai, sinh vật.

Câu 5: Lao động nước ta hiện nay

- A. chủ yếu ở thành thị.
- B. có trình độ rất cao.
- C. quy mô đang giảm.
- D. có số lượng đông.

Câu 6: Để giải quyết vấn đề việc làm của nước ta hiện nay cần

- A. phát triển mạnh ngành chăn nuôi.
- B. tập trung vào phát triển công nghiệp.
- C. đa dạng hóa các hoạt động sản xuất.
- D. phát triển chủ yếu ngành dịch vụ.

Câu 7: Sản phẩm nuôi trồng thủy sản nước ta đa dạng, chiếm ưu thế là

- A. cá và tôm.
- B. cua và rong.
- C. nghêu và sò.
- D. ốc và mực.

Câu 8: Đặc điểm nào sau đây đúng với cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế ở nước ta?

- A. Tăng tỉ trọng những sản phẩm cao cấp.
- B. Kinh tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo.
- C. Hình thành khu công nghiệp tập trung.
- D. Tỉ trọng khu vực đầu tư nước ngoài tăng.

Câu 9: Đặc điểm của ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm ở nước ta là

- A. sản phẩm khá đa dạng.
- B. sản lượng tăng chậm.
- C. công nghệ rất hiện đại.
- D. tập trung vùng núi cao.

Câu 10: Thế mạnh về tự nhiên trong phát triển cây lúa gạo ở nước ta

- A. địa hình chủ yếu là đồi thấp.

- B. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.
C. đất feralit chiếm diện tích lớn.
D. ít chịu ảnh hưởng của thiên tai.

Câu 11: Thuận lợi chủ yếu để phát triển khai thác thủy sản ở Đông Nam Bộ là

- A. có nhiều ngư trường, giàu loài sinh vật.
B. biển rộng, gần đường hàng hải quốc tế.
C. bờ biển dài, có nhiều bãi biển hấp dẫn.
D. có nhiều mỏ dầu và khí ở thềm lục địa.

Câu 12: Cây công nghiệp chủ lực của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. thuốc lá. B. cao su. C. cà phê. D. chè.

Câu 13: Tây Nguyên hiện nay phát triển mạnh

- A. cây lâu năm ôn đới. B. chế biến lâm sản.
C. nuôi trồng thủy sản. D. khai thác than.

Câu 14: Yếu tố tự nhiên nào giúp Duyên hải Nam Trung Bộ phát triển mạnh nghề làm muối?

- A. Ngư dân có nhiều kinh nghiệm làm muối. B. Thị trường tiêu thụ ngày càng mở rộng.
C. Được Nhà nước quan tâm đầu tư nhiều. D. Mùa nắng kéo dài 6 đến 7 tháng trong năm.

Câu 15: Nhà máy thủy điện Trị An được xây dựng trên sông

- A. Đồng Nai. B. Hồng. C. Thu Bồn. D. Cả.

Câu 16: Điều kiện sinh thái phát triển nông nghiệp ở vùng Đồng bằng sông Hồng là

- A. địa hình đồng bằng, đất phù sa, khí hậu có mùa đông lạnh.
B. địa hình núi, cao nguyên; đất feralit; khí hậu cận nhiệt đới.
C. địa hình có vùng đồi trước núi, đồng bằng ven biển nhỏ hẹp.
D. đồng bằng nhỏ hẹp; có nhiều vũng, vịnh; hạn hán, lũ lụt.

Câu 17: Lũ quét thường xảy ra ở

- A. ven biển B. trung du C. miền núi D. các đảo

Câu 18: Cho bảng số liệu:

TỈ SUẤT SINH THÔ VÀ TỈ SUẤT TỬ THÔ CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1955-2020

(Đơn vị: ‰)

Giai đoạn	1955 - 1960	1975 - 1980	1995 - 2000	2015 - 2020
Tỉ suất sinh thô	42,7	32,8	19,2	16,9
Tỉ suất tử thô	13,0	7,8	5,7	6,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng:

- A. Tỉ suất tử thô luôn cao hơn tỉ suất sinh thô.
B. Tỉ suất tử thô giảm liên tục qua các giai đoạn.
C. Tỉ suất sinh thô tăng liên tục qua các giai đoạn.
D. Tỉ suất tử thô giai đoạn 2015 - 2020 giảm 1,7.

PHẦN II. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

Quá trình hình thành đất feralit, đất có sự tích lũy cao các oxit sắt (Fe_2O_3) và nhôm (Al_2O_3), được hình thành dưới điều kiện nhiệt độ cao, lượng mưa dồi dào, khiến cho sự phong hóa nham thạch tiến hành mạnh mẽ, đặc biệt là phong hóa hóa học mang tính oxy hóa, đã phát triển rộng khắp Việt Nam, đâu đâu cũng thấy màu đất đỏ vàng với các biến dạng theo nham và theo điều kiện rửa trôi oxit.

a) Đất feralit là loại đất chiếm diện tích lớn nhất ở nước ta.

b) Quá trình hình thành đất feralit là quá trình hình thành đất đặc trưng cho khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.

c) Trong điều kiện nhiệt ẩm cao, phong hóa diễn ra với cường độ mạnh tạo nên một lớp đất dày.

d) Đất feralit hình thành trên đá vôi phân bố chủ yếu ở các tỉnh thuộc Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Trồng trọt là ngành chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp ở nước ta. Hiện

nay, ngành trồng trọt đang ứng dụng khoa học - công nghệ vào sản xuất như cơ giới hoá, tự động hoá, các mô hình canh tác mới,... nên hiệu quả sản xuất trên đơn vị diện tích ngày càng được nâng cao.

a) Tỉ trọng ngành trồng trọt có xu hướng giảm trong cơ cấu giá trị ngành nông nghiệp.

b) Nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường, mang lại hiệu quả cao, nước ta đẩy mạnh phát triển cây lương thực, giảm cây ăn quả.

c) Diện tích cây lâu năm tăng nhanh hơn cây hàng năm do có hiệu quả cao về mặt kinh tế, xã hội và môi trường sinh thái.

d) Khoa học công nghệ đã làm cho trồng trọt của nước ta có năng suất ngày càng cao và không còn phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Định hướng phát triển công nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng là đẩy mạnh ứng dụng công nghệ hiện đại, ít phát thải khí nhà kính, có khả năng cạnh tranh, tham gia toàn diện vào chuỗi giá trị toàn cầu; ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp mới như sản xuất chip, bán dẫn, rô-bốt, vật liệu mới.

a) Trong định hướng phát triển công nghiệp của Đồng bằng sông Hồng, các ngành được ưu tiên phát triển là các ngành công nghiệp mới.

b) Các ngành công nghiệp truyền thống được đẩy mạnh dựa trên cơ sở nguồn lao động trình độ cao, khoa học - kỹ thuật hiện đại.

c) Mục đích chủ yếu của việc phát triển đa dạng cơ cấu công nghiệp là thu hút đầu tư, giải quyết việc làm cho lao động.

d) Ý nghĩa của việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Đồng bằng sông Hồng là thu hút đầu tư, hội nhập, nâng cao trình độ lao động.

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Trị giá xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa của nước ta giai đoạn 2010 - 2021

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	2010	2015	2020	2021
Xuất khẩu	72,2	162,0	282,6	336,1
Nhập khẩu	84,8	165,7	262,8	332,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, năm 2021)

a) Trị giá xuất khẩu có tốc độ tăng trưởng chậm hơn nhập khẩu.

b) Hoạt động ngoại thương thay đổi từ xuất siêu sang nhập siêu.

c) Tổng giá trị xuất nhập khẩu của nước ta tăng liên tục qua các năm

d) Biểu đồ cột là dạng biểu đồ thích hợp nhất thể hiện cơ cấu xuất nhập khẩu của nước ta, giai đoạn 2010 - 2021.

PHẦN III. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Số giờ nắng các tháng năm 2023 tại trạm quan trắc Vũng Tàu (Đơn vị: giờ)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Giờ nắng	162,0	233,8	307,1	275,4	219,9	216,2	191,0	261,1	193,9	227,7	180,2	194,9

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2023)

Tính tổng số giờ nắng của Vũng Tàu năm 2023 là bao nhiêu giờ? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị giờ).

A. 2663

Câu 2. Tính độ cao của đỉnh Fansipan so với mực nước biển là bao nhiêu mét. Biết rằng chân núi cao 1500m và đỉnh núi cao hơn chân núi 1431m (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của m).

A. 2931

Câu 3. Theo Niên giám Thống kê năm 2023, diện tích Việt Nam là 331344,8 km² và dân số Việt Nam tính đến tháng 12 năm 2023 là 100,3 triệu người. Vậy, mật độ dân số Việt Nam tính đến tháng 12 năm 2023 là bao nhiêu người/km²? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của người/km²).

A. 303

Câu 4. Năm 2023, qui mô GDP của cả nước đạt 10 221,8 nghìn tỉ đồng, trong đó ngành công nghiệp – xây dựng chiếm 37,12 %, Cho biết trong năm 2023, ngành công nghiệp - xây dựng đóng góp bao nhiêu nghìn tỉ đồng vào tổng GDP cả nước? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của nghìn tỉ đồng).

A. 3794

Câu 5. Năm 2021, tổng diện tích rừng của cả nước là 14745,2 nghìn ha, năm 2023 là 14860,2 nghìn ha. Tính diện tích rừng tăng lên ở nước ta từ 2021 đến 2023 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của nghìn ha).

A. 115

Câu 6. Cho bảng số liệu:

Diện tích và sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên, năm 2021

	Diện tích (nghìn ha)	Sản lượng (nghìn tấn)
Cà phê	657.4	1748.2

(Nguồn: Cục Thống kê các tỉnh của vùng Tây Nguyên, 2022)

Tính năng suất trồng cây cà phê của Tây Nguyên năm 2021? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của tạ/ha).

2,7

-----HẾT-----

- Thí sinh không được sử dụng tài liệu;
- Giám thị không giải thích gì thêm.

ĐÁP ÁN ĐỀ THI THỬ TỐT NGHIỆP THPT

Môn: ĐỊA LÝ

PHẦN I.

(Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,25 điểm)

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	D	10	B
2	B	11	A
3	D	12	D
4	D	13	B
5	D	14	D
6	C	15	A
7	A	16	A
8	B	17	C
9	A	18	B

PHẦN II.

Điểm tối đa của 01 câu hỏi là **1 điểm**.

- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 1 câu hỏi được **0,1** điểm.
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 1 câu hỏi được **0,25** điểm.
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 1 câu hỏi được **0,50** điểm.
- Thí sinh lựa chọn chính xác cả 04 ý trong 1 câu hỏi được **1** điểm.

Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)	Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)
-----	----------	--------------	-----	----------	--------------

1	a	Đ	3	a	Đ
	b	Đ		b	S
	c	Đ		c	S
	d	S		d	Đ
2	a	Đ	4	a	S
	b	S		b	S
	c	Đ		c	Đ
	d	S		d	Đ

PHẦN III.

(Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,25 điểm)

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	2663	4	3794
2	2931	5	115
3	303	6	2,7

----- HẾT -----

ĐỀ 5	ĐỀ THI THỬ TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2025 Môn: ĐỊA LÍ <i>Thời gian làm bài: 50 phút, không kể thời gian phát đề</i>
-------------	---

PHẦN I. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN*Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án đúng.*

Câu 1. Cảnh quan rừng thuộc đai ôn đới ẩm gió mùa trên núi phát triển trên độ cao từ
A. 900m **B.** 1500m **C.** 2000m **D.** 2600m

Câu 2. Nguyên nhân dẫn đến bùng nổ dân số ở nước ta những năm 50 của thế kỷ XX là do
A. mức sống được cải thiện. **B.** công tác y tế có nhiều tiến bộ.
C. kinh tế phát triển nhanh. **D.** tỉ lệ sinh tăng nhanh, tỉ lệ tử giảm

Câu 3. Ảnh hưởng tiêu cực của đô thị hóa tới vấn đề xã hội là
A. Môi trường bị hủy hoại. **B.** Cạn kiệt tài nguyên.
C. Vấn đề an ninh trật tự. **D.** Cản trở phát triển nông nghiệp.

Câu 4. Ngành thủy sản của nước ta hiện nay
A. chủ yếu dựa vào đánh bắt. **B.** có nhiều tiềm năng phát triển
C. thiếu các cơ sở chế biến. **D.** chủ yếu để xuất khẩu.

Câu 5. Đây là biện pháp chính để tăng năng suất lúa ?
A. Mở rộng diện tích. **B.** Tăng cường cơ giới hóa.
C. Tăng cường thâm canh. **D.** Chuyển đổi mùa vụ.

Câu 6. Trung tâm công nghiệp ở nước ta có đặc điểm nào?
A. Gắn liền với đô thị vừa, nhỏ. **B.** Gắn liền với đô thị vừa và lớn.
C. Có ranh giới địa lý xác định. **D.** Gắn liền với vùng nguyên liệu.

Câu 7. Hai trung tâm du lịch có ý nghĩa quốc gia là
A. Hà Nội, Huế. **B.** Hà Nội, Cần Thơ.
C. TP Hồ Chí Minh, Cần Thơ. **D.** Hà Nội, Nha Trang.

Câu 8. Loại cây công nghiệp được trồng nhiều ở vùng Bắc Trung Bộ là
A. Hồ tiêu. **B.** Lạc.
C. chàu **D.** đậu tương.

Câu 9. Nơi có trữ lượng dầu khí lớn nhất của nước ta là
A. Thềm lục địa phía Nam. **B.** Hoàng sa và Trường sa.

C. Đồng bằng Sông Hồng.

D. Ven biển Nam trung Bộ.

Câu 10. Khó khăn của vị trí địa lí nước ta là

A. phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới.

B. mở rộng quan hệ hợp tác với các nước.

C. phát triển các ngành kinh tế biển.

D. nằm trong vùng có nhiều thiên tai.

Câu 11. Đặc điểm của thiên nhiên nhiệt đới, ẩm, gió mùa của nước ta là do

A. vị trí địa lí và hình dáng lãnh thổ quy định.

B. ảnh hưởng của các luồng gió thổi theo mùa.

C. sự phân hóa phức tạp của địa hình.

D. ảnh hưởng của Biển Đông.

Câu 12. Sự phân hóa của khí hậu nước ta theo chiều Đông - Tây là do

A. sự đa dạng của địa hình.

B. vị trí và hình dạng lãnh thổ.

C. vị trí so với biển.

D. có bờ biển dài.

Câu 13. Trung du miền núi bắc bộ có tiềm năng lớn để phát triển thủy điện phần lớn do

B. Sông ngòi nhiều nước, dốc

B. có nhu cầu năng lượng lớn

C. chính sách của Nhà nước

D. vị trí địa lí thuận lợi

Câu 14. Vùng Tây Nguyên không thuận lợi cho ngành

B. Trồng cây công nghiệp lâu năm

B. thủy điện

C. khai thác và chế biến gỗ

D. trồng lúa nước

Câu 15. khó khăn hàng đầu về tự nhiên ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay là

A. xâm nhập mặn.

B. đất nhanh bạc màu.

C. lũ lụt.

D. sạt lở bờ biển

Câu 16. Khó khăn lớn nhất trong phát triển kinh tế ở Bắc Trung Bộ là

B. địa hình hiểm trở

B. nhiều thiên tai

C. Giao thông lạc hậu

D. thị trường nhỏ

Câu 17. Mô hình sản xuất nông nghiệp chính ở nước ta hiện nay là

A. hợp tác xã.

B. kinh tế hộ gia đình.

C. trang trại.

D. nông trường quốc doanh.

Câu 18. Khó khăn lớn nhất trong phát triển nông nghiệp ở Đông Nam bộ là

A. diện tích nhỏ

B. Hạn hán

B. lũ lụt

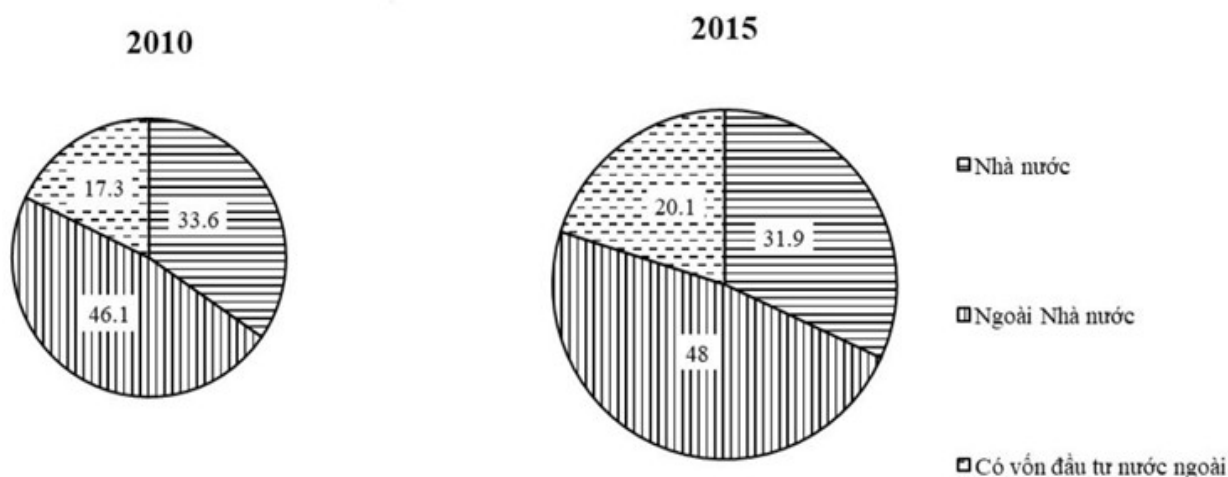
D. đất bạc màu

PHẦN II. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM ĐÚNG – SAI

Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1: Cho biểu đồ sau:

(Đơn vị: %)



(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2023, Nxb Thống kê 2024)

- a) Giai đoạn 2010 đến năm 2015, tỉ trọng kinh tế khu vực nhà nước giảm.
- b) Biểu đồ trên thể hiện chủ trương đa dạng hóa các thành phần kinh tế của nước ta
- C. Tỉ trọng GDP khu vực ngoài nhà nước cao nhất do đầu tư nước ngoài tăng nhanh.
- D. Giai đoạn 2010 đến năm 2015 giá trị GDP khu vực nhà nước giảm

Câu 2. Cho thông tin sau:

Nước ta nằm ở phía đông của bán đảo Đông Dương, phần đất liền tiếp giáp với 3 quốc gia. Trên biển, Việt Nam có chung Biển Đông với nhiều quốc gia khác. Nước ta nằm ở vị trí trung chuyển của các tuyến đường hàng hải và hàng không quốc tế, cũng như các tuyến đường bộ, đường sắt xuyên Á.

- a) Vùng biển nước ta tiếp giáp với Trung Quốc, Thái Lan, Lào.
- b) Biển Đông có ảnh hưởng lớn đến thiên nhiên nước ta.
- c) Vùng biển nước ta gồm: nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa.
- d) Lãnh thổ trải dài trên nhiều vĩ độ nên có sự đa dạng về khoáng sản.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, miền Bắc nước ta chịu tác động của gió mùa Đông Bắc. Nửa đầu mùa đông, miền Bắc có thời tiết lạnh khô, nửa sau mùa đông có thời tiết lạnh ẩm, có mưa phùn ở vùng ven biển và các đồng bằng ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Từ 16°B trở vào Nam, khối khí lạnh đã bị suy yếu nên Tín phong bán cầu Bắc chiếm ưu thế.

- a) Gió mùa Tây nam đầu mùa gây mưa cho cả nước.
- b) Gió mùa Đông Bắc gây ra mùa đông ở Miền Bắc và bị chặn lại ở dãy Bạch Mã.
- c) gió tín phong bán cầu Bắc là nguyên nhân chính tạo nên mùa khô ở Nam Bộ và Tây Nguyên.
- d) Gió mùa Tây nam là nguồn gốc gây ra hiện tượng phơn (khô nóng) vào mùa hè ở ven biển Bắc Trung Bộ.

Câu 4. KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN PHÂN THEO KHU VỰC VẬN TẢI
(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	Tổng số	Trong nước	Ngoài nước
1995	140709,9	136682,9	4027,0
2020	1621536,0	1593832,9	27703,1

(Nguồn: Gso.gov.vn)

- a) Khu vực trong nước có khối lượng vận chuyển hàng hóa giảm.
- b) Khối lượng hàng hóa vận chuyển khu vực trong nước tăng nhiều hơn khu vực ngoài nước.
- c) Khu vực trong nước chiếm tỉ trọng lớn hơn trong cả hai năm trên.
- d) Khối lượng vận chuyển hàng hóa phản ánh sự triển ngành thương mại nước ta.

PHẦN III. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM YÊU CẦU TRẢ LỜI NGẮN

Thí sinh trả lời ngắn từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1: Vùng Bắc trung bộ năm 2010 có sản lượng thủy sản khai thác 240,9 nghìn tấn, năm 2021 là 512,2 nghìn tấn. Tính tốc độ tăng trưởng sản lượng thủy sản khai thác năm 2010 của vùng. (Lấy năm 2010 = 100%, làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

Câu 2: Năm 2021, sản lượng lúa cả năm của Bắc Trung Bộ đạt 3 951,5 nghìn tấn, với dân số khoảng 11,2 triệu người. Bình quân lương thực đầu người của Bắc Trung Bộ là bao nhiêu kg/người? (Làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của kg/người).

Câu 3. Cho bảng số liệu sau:

Lượng mưa và lượng bốc hơi của một số địa điểm ở nước ta (đơn vị: mm)

Địa điểm	Lượng mưa	Lượng bốc hơi
Hà Nội	1676	989
Huế	2868	1000
TP.Hồ Chí Minh	1931	1686

Hãy tính cân bằng ẩm của Huế (làm tròn đến hàng đơn vị của mm)?

Câu 4. Cho bảng số liệu sau:

Tỉ suất sinh và tỉ suất tử ở nước ta, giai đoạn 1979-1999

Năm	1979	1989	2021
Tỉ suất sinh	32.2	31.3	18.6
Tỉ suất tử	7.2	8.4	7.3

(Nguồn: Tổng cục thống kê năm 2021)

Tính tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên ở nước ta năm 2021 (làm tròn đến hai chữ số thập phân của %)?

Câu 5. Cho bảng số liệu: Sản lượng thủy sản Bắc Trung Bộ giai đoạn 2010-2021

Đơn vị: Nghìn tấn

Năm	2010	2021
Sản lượng		
Thủy sản khai thác	240,9	512,2
Thủy sản nuôi trồng	97,1	183,9

Nguồn: niên giám thống kê các năm 2022)

Tỉ trọng sản lượng thủy sản khai thác ở Bắc Trung Bộ năm 2021 tăng bao nhiêu % (phần trăm) so với năm 2010? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân của đơn vị %)

Câu 6. Cho bảng số liệu sau:

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của nước ta (đơn vị: tỉ đồng)

Ngành	2000	2005
Nông nghiệp	129140.5	183342.4
Lâm nghiệp	7673.9	9496.2
Thủy sản	26498.9	63549.2

Tính tỉ trọng ngành thủy sản trong tổng giá trị sản xuất năm 2000 (làm tròn đến một chữ số thập phân của %)?

-----HẾT-----

- Thí sinh không được sử dụng tài liệu;

- Giám thị không giải thích gì thêm.

ĐÁP ÁN ĐỀ THI THỬ TỐT NGHIỆP THPT

Môn: ĐỊA LÝ

PHẦN I. (Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,25 điểm)

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	D	10	D
2	D	11	A
3	C	12	C
4	B	13	A
5	C	14	D
6	B	15	A
7	A	16	B
8	B	17	B

9	A	18	B
---	---	----	---

PHẦN II. Điểm tối đa của 01 câu hỏi là 1 điểm

- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 1 câu hỏi được **0,1** điểm.
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 1 câu hỏi được **0,25** điểm.
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 1 câu hỏi được **0,50** điểm.
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 04 ý trong 1 câu hỏi được **1** điểm.

Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)	Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)
1	a	Đ	3	a	S
	b	Đ		b	D
	c	S		c	Đ
	d	S		d	Đ
2	a	S	4	a	S
	b	Đ		b	Đ
	c	Đ		c	Đ
	d	S		d	Đ

PHẦN III. (Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,25 điểm)

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	213	4	1,13
2	353	5	2,3
3	1868	6	16,2

HẾT

ĐỀ 6**ĐỀ THI THỬ TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2025****Môn: ĐỊA LÍ***Thời gian làm bài: 50 phút, không kể thời gian phát đề*

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án

Câu 1. . Phần đất liền của lãnh thổ nước ta tiếp giáp với quốc gia nào sau đây?

- A. Thái Lan. B. Trung Quốc. C. Ma-lai-xi-a. D. Mi-an-ma.

Câu 2. Tính chất nhiệt đới của khí hậu nước ta được quy định bởi

- A. ảnh hưởng của biển Đông rộng lớn. B. ảnh hưởng sâu sắc hoàn lưu gió mùa.
C. vị trí nằm trong vùng nội chí tuyến. D. chuyển động biểu kiến của Mặt Trời.

Câu 3. Nước ta có sự đa dạng về cơ cấu cây trồng, vật nuôi chủ yếu là do

- A. có nguồn nhiệt ẩm dồi dào. B. mạng lưới sông ngòi dày đặc.
C. có nhiều đồng bằng phì nhiêu. D. khí hậu phân hóa đa dạng.

Câu 4. Nguyên nhân chính làm cho nguồn nước của nước ta bị ô nhiễm nghiêm trọng là

- A. Hầu hết nước thải của công nghiệp và đô thị đổ thẳng ra sông mà chưa qua xử lí.
B. Giao thông vận tải đường thủy phát triển, lượng xăng dầu, chất thải trên sông nhiều.

C. Việc khai thác dầu khí ở ngoài thềm lục địa và các sự cố tràn dầu xảy ra trên biển.

D. Nông nghiệp thâm canh cao nên sử dụng quá nhiều phân hoá học, thuốc trừ sâu.

Câu 5. Dân tộc nào sau đây chiếm tỉ lệ lớn nhất trong dân số nước ta?

A. Ê Đê

B. Tày.

C. Kinh.

D. Mường.

Câu 6. Phát biểu nào sau đây đúng với đặc điểm đô thị hóa ở nước ta?

A. Phân bố đô thị đều theo vùng.

B. Tỉ lệ dân thành thị tăng.

C. Cơ sở hạ tầng đô thị hiện đại.

D. Trình độ đô thị hóa cao.

Câu 7. Vai trò quan trọng nhất của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản đối với việc xây dựng nông thôn mới hiện nay là

A. khai thác hợp lí các nguồn lực tài nguyên thiên nhiên.

B. tạo ra nguồn nguyên liệu

vững chắc cho công nghiệp.

C. tạo ra các sản phẩm chủ lực gắn với các vùng nguyên liệu.

D. bảo đảm an ninh

lương thực cho một đất nước đông dân.

Câu 8. Nhà máy thủy điện có công suất lớn nhất nước ta hiện nay là

A. Hòa Bình.

B. Yaly.

C. Sơn La.

D. Thác Bà.

Câu 9. Yếu tố nào sau đây tác động chủ yếu đến việc nâng cao chất lượng sản phẩm công nghiệp nước ta?

A. Đầu tư theo chiều sâu, đổi mới trang thiết bị và công nghệ.

B. Tập trung vào phát triển

nhiều ngành sản xuất khác nhau.

C. Gắn với nhu cầu thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước.

D. Đào tạo và nâng cao trình độ tay

nghề cho người lao động.

Câu 10. Vùng nào dưới đây có số dân đông, chất lượng cuộc sống cao nhất là động lực của ngành dịch vụ?

A. Đồng bằng sông Cửu Long.

B. Duyên hải miền Trung.

C. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

D. Đông Nam Bộ.

Câu 11. Nhân tố nào dưới đây ảnh hưởng quyết định đến tốc độ tăng trưởng, nâng cao trình độ và mở rộng quy mô dịch vụ nước ta?

A. Dân cư.

B. Thị trường.

C. Trình độ phát triển kinh tế

D.

Chính sách.

Câu 12. Hàng tiêu dùng chiếm tỉ trọng nhỏ trong hàng nhập khẩu chủ yếu là do

A. giá trị hàng hóa và thuế nhập khẩu rất cao.

B. phần lớn sản xuất trong nước đáp ứng

được nhu cầu.

C. thị trường phân bố xa, khó khăn vận chuyển.

D. thị trường nhập khẩu hàng này khan

hiếm.

Câu 13. Vùng đồi trước núi của Bắc Trung Bộ có thể mạnh về

A. chăn nuôi gia súc, trồng cây công nghiệp lâu năm.

B. trồng cây công nghiệp lâu năm và hàng

năm.

C. trồng rừng bảo vệ môi trường sinh thái thực.

D. chăn nuôi gia súc và trồng cây lương thực.

Câu 14 Ở nước ta, bão thường kèm theo

A. mưa lớn, gió mạnh.

B. cát bay, cát chảy.

C. đất nhiễm mặn, nhiễm phèn.

D. động đất, sóng thần..

Câu 15. Khó khăn lớn nhất ảnh hưởng đến sản xuất công nghiệp của Đồng bằng sông Hồng là

A. cơ sở hạ tầng còn hạn chế.

B. lao động trình độ còn thấp.

C. thiếu nguyên liệu tại chỗ.

D. mật độ dân số cao nhất nước.

Câu 16. Đồng bằng sông Cửu Long phải sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên **không** phải do

A. phát huy các ưu đãi, thế mạnh về tự nhiên.

B. khắc phục các khó khăn, hạn chế về tự nhiên.

C. đẩy mạnh kinh tế phát triển nhanh, bền vững.

D. diện tích rộng, giáp với vùng

Đông Nam Bộ.

Câu 17. Yếu tố chính tạo ra sự khác biệt trong cơ cấu sản phẩm nông nghiệp giữa Trung du và miền

núi Bắc Bộ với Tây Nguyên là

A. trình độ thâm canh.

B. điều kiện về địa hình.

C. truyền thống sản xuất.

D. đất đai và khí hậu.

Câu 18. Vấn đề cần quan tâm giải quyết nhất khi khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong nông nghiệp ở vùng Đông Nam Bộ là

A. xây dựng và củng cố hệ thống thủy lợi.

B. đa dạng hoá cơ cấu cây công nghiệp.

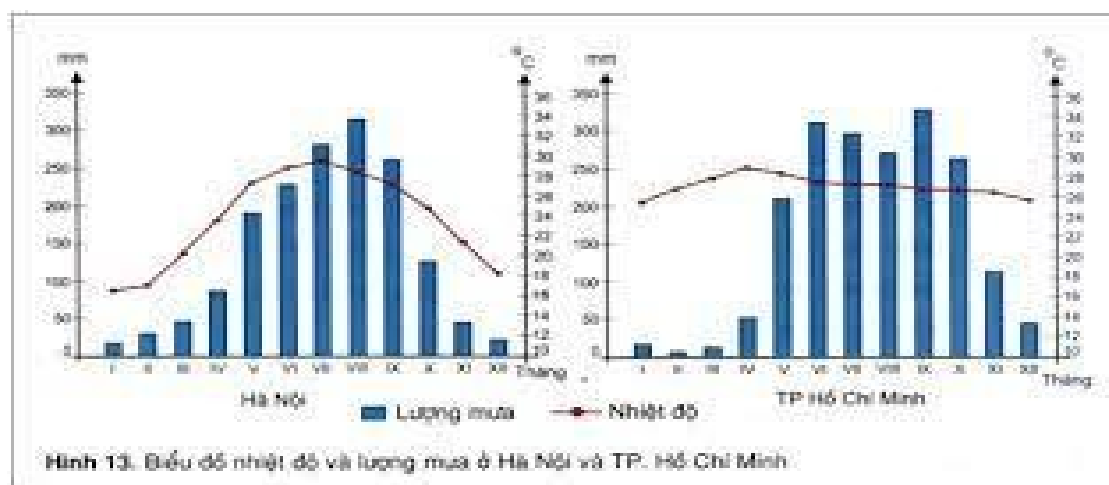
C. nâng cao năng suất cây công nghiệp

D. hạn chế bớt tình trạng đốt rừng

làm rẫy.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1: Cho biểu đồ Nhiệt độ và lượng mưa ở Hà Nội và Thành Phố Hồ Chí Minh:



a) Hà Nội có lượng mưa cao nhất vào tháng VIII.

b) Thành phố Hồ Chí Minh nhiệt độ cao nhất vào tháng IV.

c) Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh có mưa nhiều vào mùa hạ.

d) Sự phân mùa khí hậu của Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh đều do sự phân hóa của nhiệt độ.

Câu 2: Cho đoạn thông tin:

Lao động có việc làm năm 2023 đạt 51,3 triệu người, tăng 683,0 nghìn người (tương ứng tăng 1,35%) so với năm 2022. Số lao động có việc làm ghi nhận tăng ở cả khu vực thành thị và nông thôn cũng như ở nam giới và nữ giới, số lao động có việc làm ở khu vực thành thị là 19,0 triệu người, tăng 1,8% (tương ứng tăng 331,8 nghìn người), lao động ở khu vực nông thôn là 32,3 triệu người, tăng 1,1%; số lao động có việc làm ở nam giới đạt 27,3 triệu người, tăng 1,4% (tương ứng tăng 386,6 nghìn người), cao hơn mức tăng ở nữ 0,1 điểm phần trăm (1,4 % so với 1,3 %). (Nguồn: gso.gov.vn)

- a) Số lao động có việc làm tăng cả về số lượng và tỉ lệ.
- b) Lao động có việc làm chỉ tăng ở khu vực thành thị.
- c) Lao động có việc làm ở thành thị tăng nhanh hơn 0,7% so với khu vực nông thôn.
- d) Thành thị có khả năng tạo ra nhiều việc làm hơn khu vực nông thôn.

Câu 3: Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LÚA CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2015 – 2021

Năm	2015	2017	2019	2020	2021
Diện tích (nghìn ha)	7828,0	7705,2	7469,9	7278,9	7238,9
Sản lượng (nghìn tấn)	45091,0	42738,9	43495,4	42764,8	43852,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

- a) Sản lượng lúa của nước ta giảm liên tục qua các năm.
- b) Sản xuất lúa ở nước ta tập trung chủ yếu ở các đồng bằng lớn.
- c) Diện tích trồng lúa giảm chủ yếu do chuyển đổi cơ cấu cây trồng.
- d) Năng suất lúa nước ta giai đoạn 2015 – 2021 tăng 3,0 tạ/ha.

Câu 4: Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LÚA GẠO ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG GIAI ĐOẠN 2010-2021

Năm	2010	2015	2020	2021
Diện tích (nghìn ha)	3945,9	4301,5	3963,7	3898,6
Sản lượng (triệu tấn)	21,6	25,6	23,8	24,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, 2022)

- a) Diện tích và sản lượng lúa gạo tăng liên tục.
- b) Diện tích lúa gạo tăng, sản lượng lúa gạo giảm.
- c) Năng suất lúa gạo tăng là do đẩy mạnh thâm canh và mở rộng diện tích.
- d) Biểu đồ kết hợp là thích hợp nhất để thể hiện diện tích và sản lượng lúa gạo Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2010-2021.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Cho bảng số liệu :

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng tại Hà Nội năm 2021

Địa điểm	Nhiệt độ trung bình tháng lạnh nhất ($^{\circ}\text{C}$)	Nhiệt độ trung bình tháng nóng nhất ($^{\circ}\text{C}$)
Hà Nội (Láng)	16,9 (tháng 1)	31,6 (tháng 6)

(Nguồn: Niên giám thống kê 2022, NXB Thống kê 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính biên độ nhiệt năm của Hà Nội ($^{\circ}\text{C}$) (làm tròn đến một số thập phân).

Câu 2. Biết năm 2021 ở nước ta, tổng số dân là 98,5 triệu người, sản lượng điện là 244,9 tỉ kWh. Tính sản lượng điện bình quân đầu người của nước ta năm 2021 (đơn vị tính: kWh/người, làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 3. Biết ở nước ta năm 2021, trị giá xuất khẩu hàng hoá đạt 33169 triệu USD, trị giá nhập khẩu hàng hoá đạt 33299 triệu USD. Tính cán cân xuất nhập khẩu nước ta năm 2021 (đơn vị tính: triệu USD, làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 4. Cho bảng số liệu :

TỔNG SỐ DÂN CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1990-2021

(Đơn vị: triệu người)

Năm	1990	2000	2015	2021
Tổng số dân	66,9	77,6	92,2	98,5

(Niên giám thống kê Việt Nam năm 2001, năm 2022)

Căn cứ bảng số liệu trên, hãy cho biết dân số năm 2021 tăng bao nhiêu triệu người so với năm 1990? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của triệu người)

Câu 5. Biết năm 2021, sản lượng cà phê của cả nước khoảng 1 838,0 nghìn tấn, trong đó các vùng khác đạt 89,8 nghìn tấn (trừ Tây Nguyên). Tính tỉ lệ sản lượng cà phê của Tây Nguyên so với cả nước (đơn vị tính: %, làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân).

Câu 6. Biết năm 2021, tổng sản lượng thủy sản của vùng Đông Nam Bộ là 518,3 nghìn tấn, trong đó sản lượng khai thác 374,1 nghìn tấn. Tính tỉ trọng sản lượng nuôi trồng trong tổng sản lượng thủy sản của vùng (đơn vị tính: %, làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân).

ĐÁP ÁN ĐỀ THI THỬ TỐT NGHIỆP THPT

Môn: ĐỊA LÝ

PHẦN I. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án. (Mỗi đáp án đúng được 0.25 điểm)

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	B	10	D
2	C	11	C
3	D	12	B
4	A	13	A

5	C	14	A
6	B	15	C
7	C	16	D
8	C	17	D
9	A	18	A

PHẦN II. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Điểm tối đa của 01 câu hỏi là **1 điểm**

- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 1 câu hỏi được **0,1 điểm**.
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 1 câu hỏi được **0,25 điểm**.
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 1 câu hỏi được **0,5 điểm**.
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 04 ý trong 1 câu hỏi được **1 điểm**.
-

Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)	Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)
1	a	Đ	3	a	S
	b	Đ		b	Đ
	c	Đ		c	Đ
	d	S		d	Đ
2	a	Đ	4	a	S
	b	S		b	Đ
	c	Đ		c	S
	d	Đ		d	Đ

PHẦN III. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6 (Mỗi đáp án đúng được 0.25 điểm)

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	14,7	4	31,6
2	2486	5	95,1
3	130	6	27,8

ĐỀ 7

ĐỀ THI THỬ TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2025

Môn: ĐỊA LÍ

Thời gian làm bài: 50 phút, không kể thời gian phát đề

PHẦN I. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Phần đất liền của lãnh thổ nước ta tiếp giáp với quốc gia nào sau đây?

- A. Thái Lan. B. Trung Quốc. C. Ma-lai-xi-a. D. Mi-an-ma.

Câu 2. Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu làm cho miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ chịu tác động mạnh của gió mùa Đông Bắc?

- A. Độ cao và hướng các dãy núi.
B. Vị trí địa lí và hướng các dãy núi.
C. Vị trí địa lí và độ cao địa hình.
D. Hướng các dãy núi và biển Đông.

Câu 3. Ở nước ta phải đặt vấn đề sử dụng hợp lí và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên vì

- A. thiên tai, bão lũ, hạn hán thường xuyên xảy ra.
B. đảm bảo tốt nhất cho sự phát triển bền vững.
C. dân số tăng nhanh, đời sống xã hội nâng cao.
D. khoa học kĩ thuật ngày càng có nhiều tiến bộ

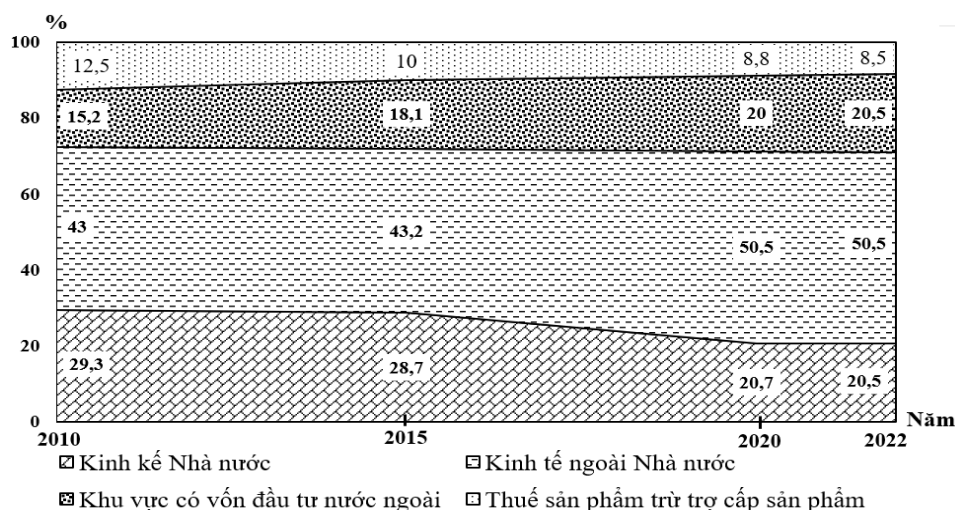
Câu 4 Nguồn lao động nước ta hiện nay có đặc điểm nào sau đây?

- A. Quy mô lớn và đang tăng.
B. Quy mô lớn và đang giảm.
C. Quy mô nhỏ và đang tăng.
D. Quy mô nhỏ và đang giảm.

Câu 5. Trung du và miền núi nước ta có mật độ dân số thấp hơn vùng đồng bằng là do

- A. có lịch sử khai thác lãnh thổ sớm hơn đồng bằng.
B. cơ sở vật chất kĩ thuật của các ngành còn lạc hậu.
C. quỹ đất chủ yếu dành cho phát triển công nghiệp.
D. có điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội khó khăn

Câu 6. Cho biểu đồ sau:



Biểu đồ cơ cấu GDP phân theo thành phần kinh tế ở nước ta giai đoạn 2010 – 2022

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, 2023. Nxb Thống kê)

Nhận xét nào sau đây đúng với biểu đồ trên?

- A. Kinh tế Nhà nước và kinh tế ngoài Nhà nước có tỉ trọng tăng.
B. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài và kinh tế Nhà nước có tỉ trọng giảm.
C. Tỉ trọng kinh tế ngoài Nhà nước tăng 5,3% giai đoạn 2010 – 2022.
D. Tỉ trọng kinh tế ngoài Nhà nước tăng nhiều nhất trong giai đoạn 2010 – 2022.

Câu 7. Sản phẩm nông nghiệp của nước ta chủ yếu có nguồn gốc

- A. nhiệt đới. B. ôn đới.
C. cận nhiệt. D. hàn đới.

Câu 8. Ở nước ta, bão thường kèm theo

- A. mưa lớn, gió mạnh. B. cát bay, cát chảy.
C. đất nhiễm mặn, nhiễm phèn. D. động đất, sóng thần.

Câu 9. Công nghiệp ở trung du và miền núi nước ta còn gặp nhiều hạn chế trong phát triển là do

- A. vị trí địa lí không thuận lợi.
- B. nghèo tài nguyên khoáng sản.
- C. thiếu lao động có tay nghề.
- D. điều kiện phát triển thiếu đồng bộ.

Câu 10. Phát biểu nào sau đây đúng với ngành hàng không của nước ta?

- A. Là ngành phát triển lâu đời.
- B. Năng lực vận tải tăng lên.
- C. Lao động trình độ rất cao.
- D. Chưa có các cảng quốc tế.

Câu 11. Sông có trữ năng thủy điện lớn nhất vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. sông Gâm. B. sông Đà. C. sông Chảy. D. sông Lô.

Câu 12. Tây Nguyên có thể trồng được các cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt là do

- A. ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc.
- B. ảnh hưởng của gió mùa Tây Nam.
- C. ảnh hưởng của độ cao địa hình.
- D. lượng mưa lớn và diễn ra quanh năm.

Câu 13. Vùng biển Việt Nam không tiếp giáp với vùng biển của quốc gia nào sau đây?

- A. Phi-lip-pin. B. Ma-lai-xi-a. C. Cam-pu-chia. D. Mi-an-ma.

Câu 14. Tài nguyên khoáng sản nổi bật của vùng Đông Nam Bộ là

- A. cao lanh, đá vôi. B. đất sét, đá vôi.
- C. dầu mỏ, khí đốt. D. bô xít, dầu

Câu 15. Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên là

- A. phát huy thế mạnh tự nhiên, phát triển kinh tế.
- B. tận dụng tài nguyên, đổi mới tập quán sản xuất.
- C. tạo thêm việc làm, thay đổi phân công lao động.
- D. chuyển dịch về cơ cấu kinh tế, tăng nguồn thu.

Câu 16. Đồng bằng sông Cửu Long chú trọng sử dụng hợp lí tự nhiên nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?

- A. Phát triển thành vùng có kinh tế hàng hoá hàng đầu của cả nước.
- B. Tạo ra khu vực kinh tế quan trọng trên cơ sở phát triển bền vững.
- C. Xây dựng khu vực khai thác hiệu quả các tài nguyên thiên nhiên.
- D. Phát triển vùng trọng điểm hàng đầu về lương thực, thực phẩm.

Câu 17. Xu hướng già hoá của dân số nước ta **không** có biểu hiện nào sau đây?

- A. Tỷ lệ người trên 60 tuổi tăng.
- B. Tuổi thọ trung bình tăng.
- C. Tỷ lệ người từ 0 – 14 tuổi tăng.
- D. Tỷ suất gia tăng dân số giảm.

Câu 18. Đồng bằng sông Hồng **không** giáp với

- A. vịnh Bắc bộ.
- B. Tây Nguyên.
- C. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.
- D. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

PHẦN II. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho đoạn thông tin sau:

Việt Nam nằm ở rìa phía đông của bán đảo Đông Dương, gần trung tâm khu vực Đông Nam Á. Phần đất liền nước ta giới hạn từ vĩ độ 8°34'B đến vĩ độ 23°23'B và từ kinh độ 102°09'Đ đến kinh độ 109°28'Đ. Trên biển, lãnh thổ của nước ta còn kéo dài đến khoảng vĩ độ 6°50'B và từ khoảng kinh độ 101°Đ đến khoảng kinh độ 117°20'Đ. Vùng biển Việt Nam thuộc Biển Đông có diện tích khoảng 1 triệu km², tiếp giáp với vùng biển của các quốc gia trong khu vực như Trung Quốc, Philippin, Malaixia, Thái Lan, ..

a) Nước ta nằm hoàn toàn ở nửa cầu Bắc (Đ).

b) Vị trí địa lí thuận lợi cho nước ta đảm bảo an ninh quốc phòng - nhất là trên biển.(S).

- c) Nước ta nằm trong khu vực chịu tác động của nhiều thiên tai như: bão, lũ lụt, xâm nhập mặn,... (Đ)
 d) Vị trí địa lý và đặc điểm lãnh thổ nước ta tạo nên sự phân hóa đa dạng của tự nhiên theo chiều Bắc – Nam, Tây – Đông, từ đó hình thành các miền địa lý tự nhiên khác nhau. (Đ).

Câu 2. Cho bảng số liệu

Nhiệt độ trung bình năm, nhiệt độ trung bình tháng 1 và tháng 7 tại một số địa điểm ở nước ta năm 2022 (Đơn vị: $^{\circ}\text{C}$)

Địa điểm	Nhiệt độ trung bình năm	Nhiệt độ trung bình tháng 1	Nhiệt độ trung bình tháng 7
Hà Nội	25,0	18,6	30,6
Huế	25,1	21,6	29,1
Cà Mau	27,8	27,1	27,9

(Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2022, NXB thống kê Việt Nam, 2023)

- a) Nhiệt độ trung bình năm của Hà Nội thấp hơn Huế. (Đ)
 b) Nhiệt độ trung bình tháng 1 tăng dần từ Bắc vào Nam. (Đ)
 c) Cà Mau có biên độ nhiệt năm cao nhất. (S)
 d) Biên độ nhiệt năm giảm dần từ Bắc vào Nam do ảnh hưởng của hình dáng lãnh thổ và gió mùa. (Đ)

Câu 3. Cho đoạn thông tin sau:

Năm 2022, sản lượng thủy sản nước ta đạt 9 108 nghìn tấn, tăng 3,2% so với năm 2021. Sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 5 233,8 nghìn tấn; trong đó sản lượng cá nuôi đạt 3 503,4 nghìn tấn; sản lượng tôm nuôi đạt 1 145,4 nghìn tấn. Khai thác thủy sản đạt 3 874,4 nghìn tấn, giảm 65,9 nghìn tấn so với năm 2021. Trong sản lượng khai thác, hải sản đạt 3 670,6 nghìn tấn.

(Nguồn: Sách Niên giám thống kê năm 2022)

- a, Năm 2022, sản lượng thủy sản khai thác nhỏ hơn sản lượng thủy sản nuôi trồng. (Đ)
 b, Trong sản lượng thủy sản nuôi trồng năm 2022, sản lượng cá nuôi chiếm dưới 60%. (S)
 c, Cơ cấu sản lượng thủy sản của nước ta từ năm 2021 đến năm 2022 có sự chuyển dịch theo hướng giảm dần tỉ trọng thủy sản nuôi trồng, tăng tỉ trọng thủy sản khai thác. (S)
 d, Sản lượng thủy sản nước ta hiện nay tăng chủ yếu do đẩy mạnh đánh bắt xa bờ và nuôi trồng thủy sản, phát triển công nghiệp chế biến và dịch vụ. (Đ)

Câu 4. Cho thông tin sau:

Duyên hải Nam Trung Bộ có nhiều điều thuận lợi để phát triển các ngành kinh tế; đường bờ biển dài, nhiều vịnh nước sâu, kín gió; bờ biển có các bãi tắm đẹp, khí hậu thuận lợi; biển có các ngư trường trọng điểm. Vùng biển và thềm lục địa có tiềm năng để phát triển công nghiệp khai thác dầu khí. Ven biển có nhiều điều kiện thuận lợi để sản xuất muối, khai thác cát thủy tinh và ôxit Titan.

- a) Duyên hải NTB có điều kiện để phát triển tổng hợp kinh tế biển. (Đ)
 b) Vùng biển và thềm lục địa Duyên hải NTB có tiềm năng về dầu khí lớn nhất nước ta. (S)
 c) Các ngư trường lớn ở Duyên hải NTB có nhiều thuận lợi để nuôi trồng thủy sản. (S)
 d) Vấn đề ô nhiễm môi trường biển, suy giảm tài nguyên biển là thách thức lớn cho phát triển kinh tế biển. (Đ)

PHẦN III. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ một số địa điểm ở nước ta năm 2022 (Đơn vị: $^{\circ}\text{C}$)

Địa điểm	Tháng cao nhất	Tháng thấp nhất
Hà Nội	31,4	18,6
Vũng Tàu	29,3	26,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết năm 2022, biên độ nhiệt của Hà Nội cao hơn so với biên độ nhiệt của Vũng Tàu là bao nhiêu °C (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Đáp án: 10,0

Câu 2. Cho bảng số liệu:

LƯU LƯỢNG NƯỚC TRUNG BÌNH THÁNG CỦA SÔNG HỒNG TẠI TRẠM HÀ NỘI (Đơn vị: m/s)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lưu lượng	1455	1343	1215	1522	2403	4214	7300	7266	5181	3507	2240	1517

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết tại trạm Hà Nội có bao nhiêu tháng lưu lượng nước lớn hơn mức trung bình các tháng.

Đáp án: 5.

Câu 3. Năm 2021, quy mô dân số nước ta là 98,5 triệu người; số dân thành thị nước ta là 36,5 triệu người. Vậy tỉ lệ dân thành thị nước ta năm 2021 là bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Đáp án: 37,1.

Câu 4. Năm 2021, Trị giá xuất khẩu của nước ta là 336,1 tỉ USD và trị giá nhập khẩu là 332,8 tỉ USD. Hãy cho biết tỉ trọng trị giá nhập khẩu của nước ta trong tổng trị giá xuất nhập khẩu là bao nhiêu phần trăm? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân)

Đáp án: 49,8.

Câu 5. Năm 2021 diện tích gieo trồng lúa nước ta là 7,2 triệu ha, sản lượng là 43,9 triệu tấn. Hãy cho biết năng suất lúa của nước ta là bao nhiêu tạ/ha? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tạ/ha)

Đáp án: 61.

Câu 6. Năm 2021, tổng số dân của vùng Đông Nam Bộ là 18 315 nghìn người. Trong đó số dân nông thôn là 6 150 nghìn người. Tính tỉ lệ dân thành thị của vùng Đông Nam Bộ năm 2021 (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Đáp án: 66,4

ĐÁP ÁN ĐỀ THI THỬ TỐT NGHIỆP THPT

Môn: ĐỊA LÝ

PHẦN I. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án. (Mỗi đáp án đúng được 0.25 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Đáp án	B	B	B	A	D	D	A	A	D	B	B	C	D	C	A	B	C	D

PHẦN II. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 01 câu hỏi được 0,1 điểm;
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 01 câu hỏi được 0,25 điểm;
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 01 câu hỏi được 0,5 điểm;
- Thí sinh lựa chọn chính xác cả 04 ý trong 01 câu hỏi được 1 điểm.

- Câu 1: a. Đúng b. Sai c. Đúng d. Đúng
 Câu 2: a. Đúng b. Đúng c. Sai d. Đúng
 Câu 3: a. Đúng b. Sai c. Sai d. Đúng
 Câu 4: a. Đúng b. Sai c. Sai d. Đúng

PHẦN III. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6 (Mỗi đáp án đúng được 0.25 điểm)

- Câu 1: Đáp án: 10,0
 Câu 2: Đáp án: 5
 Câu 3: Đáp án: 37,1
 Câu 4: Đáp án: 49,8
 Câu 5: Đáp án: 61
 Câu 6: Đáp án: 66,4

ĐỀ 8	ĐỀ THI THỬ TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2025 Môn: ĐỊA LÍ <i>Thời gian làm bài: 50 phút, không kể thời gian phát đề</i>
-------------	---

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Hệ tọa độ địa lí trên đất liền nước ta là

- A. $23^{\circ}20'B - 8^{\circ}30'B$ và $102^{\circ}09'D - 109^{\circ}24'D$.
 B. $23^{\circ}23'B - 8^{\circ}30'B$ và $102^{\circ}09'D - 109^{\circ}24'D$.
 C. $23^{\circ}23'B - 8^{\circ}34'B$ và $102^{\circ}09'D - 109^{\circ}24'D$.
 D. $23^{\circ}23'B - 8^{\circ}34'B$ và $102^{\circ}09'D - 109^{\circ}20'D$.

Câu 2. Tính đa dạng sinh học cao của sinh vật nước ta được biểu hiện là

- A. loài, hệ sinh thái, gen. B. gen, hệ sinh thái, loài thú.
 C. loài thú, hệ sinh thái. D. loài cá, gen, hệ sinh thái.

Câu 3. Nước ta có bao nhiêu thành phố trực thuộc Trung ương?

- A. 5. B. 6. C. 7. D. 8.

Câu 4. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với nguồn lao động nước ta hiện nay?

- A. Nguồn lao động bổ sung khá lớn. B. Tỷ lệ qua đào tạo còn khá thấp.
 C. Có tác phong công nghiệp cao. D. Chất lượng ngày càng nâng lên.

Câu 5. Sản phẩm nông nghiệp nào sau đây **không** phải là thế mạnh của vùng đồng bằng nước ta?

- A. sản xuất lương thực. B. cây lâu năm. C. nuôi trồng thủy sản. D. cây ngắn ngày.

Câu 6. Tiềm năng thủy điện lớn nhất của nước ta tập trung trên hệ thống sông

- A. Sông Đồng Nai. B. Sông Hồng. C. Sông Thái Bình. D. Sông Mã.

Câu 7. Loại hình dịch vụ nào sau đây **không** phải mới ra đời ở nước ta?

- A. Viễn thông. B. Tư vấn đầu tư.
C. Chuyển giao công nghệ. D. Vận tải đường bộ.

Câu 8. Chèo là một loại hình nghệ thuật sân khấu truyền thống tiêu biểu của Việt Nam phát triển mạnh nhất ở khu vực nào sau đây?

- A. Nam Bộ B. Trung Bộ C. Tây Nam Bộ D. Bắc Bộ

Câu 9. Thế mạnh nông nghiệp của vùng Trung du và miền núi nước ta là

- A. chăn nuôi gia súc lớn và cây lương thực. B. cây lương thực và chăn nuôi gia súc nhỏ.
C. cây lâu năm và chăn nuôi gia cầm. D. cây lâu năm và chăn nuôi gia súc lớn.

Câu 10. Đồng bằng sông Hồng là sản phẩm bồi tụ phù sa của hệ thống sông nào sau đây?

- A. hệ thống sông Hồng và sông Cầu. B. hệ thống sông Hồng và sông Thương.
C. hệ thống sông Hồng và sông Lục Nam. D. hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình.

Câu 11. Duyên hải Nam Trung Bộ có tiềm năng nổi bật nhất trong phát triển hoạt động kinh tế nào sau đây?

- A. Kinh tế biển. B. Sản xuất lương thực.
C. Thủy điện. D. Khai thác khoáng sản.

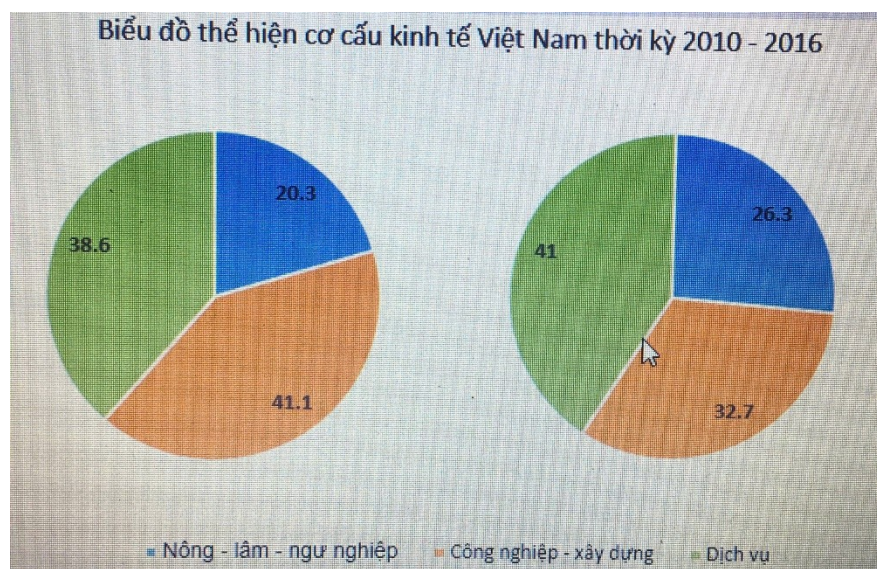
Câu 12. Đông Nam Bộ **không** giáp với vùng nào sau đây?

- A. Tây Nguyên. B. Bắc Trung Bộ.
C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 13. Địa hình Caxtơ (hang động, suối cạn, thung khô) được hình thành chủ yếu trên loại đá nào sau đây?

- A. Granit. B. Vôi. C. Badan. D. Sét.

Câu 14. Cho biểu đồ:



Nhận xét nào sau đây đúng?

- A. Tỷ trọng ngành dịch vụ luôn lớn nhất qua các năm.

- Câu 15. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với hoạt động nội thương của nước ta?

- Câu 16. Hạn chế lớn nhất về tự nhiên trong phát triển nông nghiệp của Bắc Trung Bộ là

- Câu 17. Mùa khô ở Bắc Bộ **không** sâu sắc như ở Nam Bộ nước ta chủ yếu do

- Câu 18. Biện pháp nào sau đây **không** đúng để sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long?

- PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.**

Địa hình cao nhất nước, núi non trùng điệp, nhiều thung lũng sâu, hướng núi chính tây bắc -đông nam; sông suối nhiều ghềnh thác; đồng bằng nhỏ hẹp ven biển; mùa đông đến muộn và kết thúc sớm; tài nguyên rừng có nhiều gỗ và lâm sản quý... đã trở thành điều kiện quan trọng trong phát triển kinh tế của miền.

- Câu 2. Cho đoạn thông tin sau:

Du lịch được xác định là một ngành kinh tế mũi nhọn, góp phần quan trọng tạo việc làm, xóa đói, giảm nghèo, thu hút đầu tư, thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế, bảo tồn, phát huy giá trị truyền thống, lịch sử, văn hóa của dân tộc, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Nước ta có lợi thế về địa lý, tài nguyên thiên nhiên, cảnh quan, truyền thống văn hóa đặc sắc của 54 dân tộc anh em với hàng nghìn lễ hội và các di tích lịch sử, khảo cổ, làng nghề thủ công mỹ nghệ... để phát triển du lịch.

- Trang 34

c) Du lịch nước ta trong những năm gần đây phát triển mạnh là do người dân thân thiện hơn với du khách nước ngoài.

d) Đại dịch Covid 19 không ảnh hưởng nhiều đến du lịch Việt Nam do nước ta có môi trường và chính sách đãi ngộ đặc biệt hơn các quốc gia khác.

Câu 3. Cho đoạn thông tin:

Đông Nam Bộ là vùng có kinh tế phát triển nhất Việt Nam, dân số đông và dẫn đầu cả nước về xuất khẩu, đầu tư trực tiếp nước ngoài, GDP, cũng như nhiều yếu tố kinh tế - xã hội khác. Tuy nhiên diện tích rừng của vùng còn ít, tình trạng ô nhiễm ngày càng nặng, nhất là ở các đô thị.

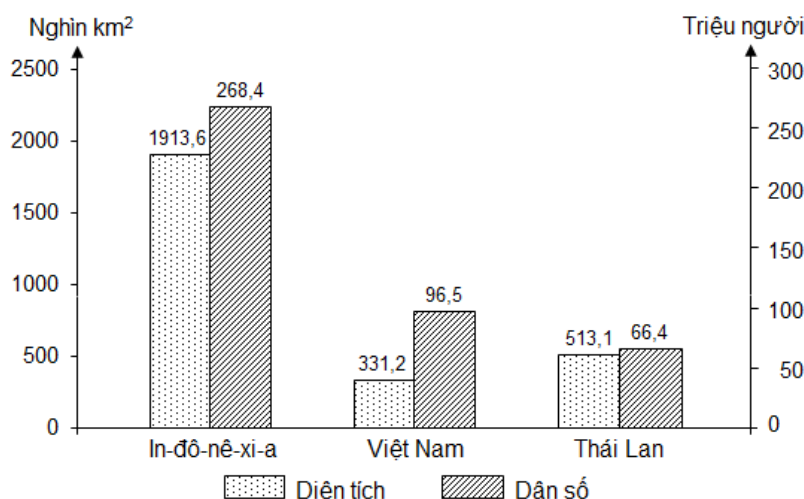
a) Đông Nam bộ có vị trí quan trọng, giáp với Lào và các vùng Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung bộ, Đồng bằng sông Cửu Long và không giáp biển.

b) Đầu tư khoa học công nghệ, bảo vệ môi trường hướng tới phát triển kinh tế bền vững là định hướng phát triển của vùng.

c) Vùng có dân số đông chủ yếu là người nhập cư.

d) Ô nhiễm môi trường của vùng là hệ quả của sự phát triển kinh tế khi khai thác tài nguyên quá mức. Vì vậy để giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường, biện pháp quan trọng là giảm tốc độ tăng trưởng của các ngành kinh tế gây ô nhiễm môi trường.

Câu 4. Cho biểu đồ:



DIỆN TÍCH VÀ DÂN SỐ NĂM 2019 CỦA MỘT SỐ NƯỚC

(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê, 2020)

a) Việt Nam có mật độ dân số lớn hơn Mi-an-ma.

b) Số dân In-đô-nê-xi-a gấp Thái Lan khoảng 4,0 lần trong khi diện tích gấp 3,7 lần.

c) Việt Nam là nước có diện tích và dân số nhỏ nhất trong khu vực Đông Nam Á.

d) Với số dân đông, In-đô-nê-xi-a gặp nhiều khó khăn trong việc mở rộng thị trường và nâng cao trình độ khoa học kỹ thuật cho người lao động.

PHẦN III: Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH CÁC THÁNG TRONG NĂM CỦA TRẠM KHÍ TƯỢNG HUẾ

(Đơn vị: °C)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ	18,2	21,1	24,3	26,8	29,4	30,6	30,0	30,5	27,2	25,5	22,8	20,4

(Nguồn: Niên giám thống kê, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên cho biết biên độ nhiệt độ của Huế (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của $^{\circ}\text{C}$)

Câu 2. Cho bảng số liệu:

LƯỢNG MƯA CÁC THÁNG TẠI TRẠM QUAN TRẮC HUẾ NĂM 2021

(Đơn vị: mm)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lượng mưa	190,3	61,1	112,4	68,6	1,7	32,0	27,0	52,6	535,6	1438,3	825,9	490,5

Căn cứ vào bảng số liệu trên, cho biết lượng mưa trung bình của Huế năm 2021 là bao nhiêu mm? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

Câu 3. Tổng số dân của nước ta năm 2021 là 98,5 triệu người. Trong đó tỉ lệ dân thành thị là 37,1%. Số dân thành thị năm 2021 là bao nhiêu triệu người? (làm tròn kết quả đến hàng thập phân thứ nhất).

Câu 4. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của nước ta năm 2023 là 683 tỉ USD, trong đó xuất khẩu đạt 354,5 tỉ USD. Tính tỉ trọng nhập khẩu nước ta năm 2023. (làm tròn kết quả đến hàng thập phân thứ nhất).

Câu 5. Sản lượng lúa nước ta năm 2023 đạt 43,5 triệu tấn. Dân số nước ta năm 2023 đạt 100 triệu người. Tính sản lượng lúa bình quân đầu người của nước ta năm 2023 theo đơn vị kg/người. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

Câu 6. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG CỦA BẮC TRUNG BỘ

Năm	2010	2021
Diện tích đất	2807,2	3131,1
Diện tích rừng	679,9	929,6

Theo bảng số liệu, tỉ trọng diện tích rừng trồng của Bắc Trung bộ năm 2021 so với 2010 thay đổi bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến hàng thập phân thứ nhất).

ĐÁP ÁN ĐỀ THI THỬ TỐT NGHIỆP THPT

Môn: ĐỊA LÝ

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18.

Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Đề/câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
--------	---	---	---	---	---	---	---	---	---	----	----	----	----	----	----	----	----	----

ĐÁP ÁN	C	A	B	C	B	B	D	D	D	D	A	B	B	C	A	A	D	D
-------------------	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Đề\câu	1a	1b	1c	1d	2a	2b	2c	2d	3a	3b	3c	3d	4a	4b	4c	4d
ĐÁP ÁN	S	S	D	D	D	D	S	S	S	D	D	S	D	D	S	S

PHẦN III: Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Đề\câu	1	2	3	4	5	6
ĐÁP ÁN	12. 4	320	36. 5	48. 1	534	5.5

----Hết----

ĐỀ 9	ĐỀ THI THỬ TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2025 Môn: ĐỊA LÍ <i>Thời gian làm bài: 50 phút, không kể thời gian phát đề</i>
-------------	---

PHẦN I. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Vùng biển của nước ta **không** tiếp giáp với quốc gia nào sau đây?

- A. Thái Lan. B. Trung Quốc. C. Mi-an-ma. D. Cam-pu-chia.

Câu 2: Vùng đồng bằng nước ta là nơi thường có

- A. sạt lở đất. B. Lũ quét. C. lũ ống. D. ngập lụt.

Câu 3. Thành phố nào sau đây của nước ta thuộc cấp Trung ương quản lý?

- A. Hạ Long. B. Thành phố Hồ Chí Minh.
C. Biên Hòa. D. Thủ Dầu Một.

Câu 4. Lao động nước ta **không** có thế mạnh nào sau đây?

- A. Có tính kỷ luật rất cao. B. Lực lượng trẻ dồi dào.
C. Số lượng đông và tăng. D. Cần cù và sáng tạo.

Câu 5. Cơ cấu nông nghiệp nước ta chuyển dịch theo hướng

- A. giảm tỉ trọng trồng trọt, tăng tỉ trọng chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp.
B. giảm tỉ trọng cây công nghiệp, tăng tỉ trọng cây lương thực.
C. tăng tỉ trọng cây công nghiệp hằng năm, giảm tỉ trọng cây công nghiệp lâu năm.
D. tăng tỉ trọng ngành nông nghiệp, giảm tỉ trọng ngành thủy sản.

Câu 6. Nhà máy điện nào sau đây chạy bằng than?

- A. Phả Lại. B. Hòa Bình. C. Phú Mỹ. D. Phong Điện 1.

Câu 7. Loại hình vận tải có tốc độ phát triển và hiện đại hóa nhanh ở nước ta là

- A. đường bộ. B. đường hàng không. C. đường biển. D. đường sắt.

Câu 8. Du lịch sinh thái, du lịch sông nước miệt vườn, nghỉ dưỡng biển đảo và du lịch văn hóa lễ hội là các loại hình du lịch đặc trưng của vùng du lịch nào sau đây?

- A. Đồng bằng sông Cửu Long. B. Đông Nam Bộ.
C. Nam Trung Bộ. D. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Câu 9. Trung du và miền núi Bắc Bộ có thế mạnh kinh tế nào sau đây?

- A. Khai thác và chế biến khoáng sản. B. Phát triển nuôi trồng thủy sản.
C. Trồng cây công nghiệp nhiệt đới. D. Phát triển năng lượng điện khí.

Câu 10. Hiện nay, cửa khẩu quốc tế nào sau đây thuộc Đồng bằng sông Hồng?

- A. Hữu Nghị. B. Móng Cái. C. Tà Lũng. D. Thanh Thủy.

Câu 11. Duyên hải Nam Trung Bộ có nhiều điều kiện tự nhiên thuận lợi để xây dựng các cảng nước sâu, chủ yếu là do

- A. có đường bờ biển dài, ít đảo ven bờ và có nguồn lao động đông.
B. có nhiều vũng vịnh rộng và người dân có nhiều kinh nghiệm.
C. bờ biển có nhiều vũng vịnh, thềm lục địa sâu, ít bị bồi lấp.
D. có nền kinh tế phát triển nhanh nên nhu cầu vận tải lớn

Câu 12. Hiện nay, Đông Nam Bộ đứng đầu cả nước về

- A. tỉ lệ dân thành thị. B. diện tích cây công nghiệp hàng năm.
C. số dân. D. phát triển thủy điện.

Câu 13: Sông ngòi nước ta có chế độ nước theo mùa là do

- A. chế độ mưa mùa. B. hoạt động của dải hội tụ nhiệt đới.
C. hoạt động của bão. D. sự đa dạng của hệ thống sông ngòi.

Câu 14. Cho bảng số liệu:

GDP NƯỚC TA PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ NĂM 2000 VÀ NĂM 2021

Đơn vị: nghìn tỉ đồng

Năm	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp, xây dựng	Dịch vụ
2000	108	162	171
2021	1070	3174	3502

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2001, 2022)

Nhận xét nào sau đây đúng?

- A. Giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, công nghiệp, xây dựng và dịch vụ tăng đều.
B. Năm 2021, công nghiệp xây dựng có giá trị sản xuất lớn nhất.
C. Giá trị sản xuất công nghiệp, xây dựng tăng nhanh hơn dịch vụ.
D. Cơ cấu GDP nước ta phân theo khu vực kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Câu 15. Nội thương của nước ta hiện nay

- A. Có thị trường riêng rẽ ở mỗi nơi. B. Tập trung chủ yếu ở các vùng núi.
C. Chỉ duy nhất nhà nước nắm giữ. D. Có nhiều mặt hàng phong phú.

Câu 16. Thế mạnh kinh tế - xã hội để Bắc Trung Bộ hình thành và phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là

- A. lao động trẻ, dồi dào, chăm chỉ, giàu nghị lực.
- B. cơ sở hạ tầng thuộc loại tốt nhất cả nước.
- C. tỉ suất nhập cư cao, có kinh nghiệm sản xuất.
- D. nguồn lao động dồi dào, tài nguyên sinh vật đa dạng.

Câu 17. Thiên nhiên phân hóa đa dạng tạo ra thuận lợi nào sau đây đối với sự phát triển kinh tế - xã hội nước ta?

- A. Là cơ sở cho sự đa dạng hóa các sản phẩm nông nghiệp.
- B. Trở ngại cho giao thông vận tải, phân bố dân cư.
- C. Cho phép sản xuất nông nghiệp quy mô lớn ở các vùng.
- D. Nhiều thiên tai khác nhau ảnh hưởng đến đời sống người dân.

Câu 18: Biện pháp chủ yếu ứng phó với biến đổi khí hậu trong phát triển trồng lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long là:

- A. Nâng cao chất lượng, đẩy mạnh xuất khẩu.
- B. Phát triển chuyên canh, sử dụng giống tốt.
- C. Phân bố phù hợp, thay đổi cơ cấu mùa vụ.
- D. Tăng diện tích, đảm bảo hợp lý nguồn nước

PHẦN II. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

Địa hình miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ khá phức tạp, gồm các dãy núi, cao nguyên badan xếp tầng, đồng bằng châu thổ rộng lớn và đồng bằng nhỏ hẹp ven biển. Trường Sơn Nam là dãy núi lớn, có sự bất đối xứng giữa sườn đông và sườn tây. Các cao nguyên badan tập trung ở Tây Nguyên và rìa Đông Nam Bộ với diện tích lớn, địa hình tương đối bằng phẳng. Vùng biển, đảo rộng lớn, có nhiều vịnh biển kín, nhiều đảo và quần đảo thuận lợi cho phát triển các ngành kinh tế biển.

- a) Miền có các dãy núi cao, các cao nguyên đá vôi, thung lũng rộng và đồng bằng.
- b) Các dãy núi lớn của miền đều có hướng Tây Bắc - Đông Nam.
- c) Khí hậu của miền có sự tương phản giữa sườn Đông và sườn Tây của dãy Trường Sơn.
- d) Địa hình trong miền có sự phân bậc là do tác động của nội lực và các quá trình ngoại lực.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Dịch vụ là những hoạt động nhằm thoả mãn các nhu cầu trong sản xuất và đời sống của con người. Cơ cấu của ngành dịch vụ đa dạng và phức tạp, là ngành có vai trò ngày càng quan trọng trong cơ cấu kinh tế của các quốc gia.

- a) Ngành dịch vụ có vai trò quan trọng trong hoạt động sản xuất và đời sống.
- b) Dịch vụ là ngành tạo ra những sản phẩm vật chất cung cấp tư liệu sản xuất cho toàn bộ nền kinh tế và cung cấp lượng hàng tiêu dùng phong phú.

- c) Sự phát triển của khoa học - công nghệ đã làm xuất hiện nhiều loại hình dịch vụ mới như: viễn thông, thương mại điện tử, chuyển giao công nghệ...
- d) Ngành dịch vụ có tác động tích cực đến giữ gìn, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Câu 3. Cho thông tin sau:

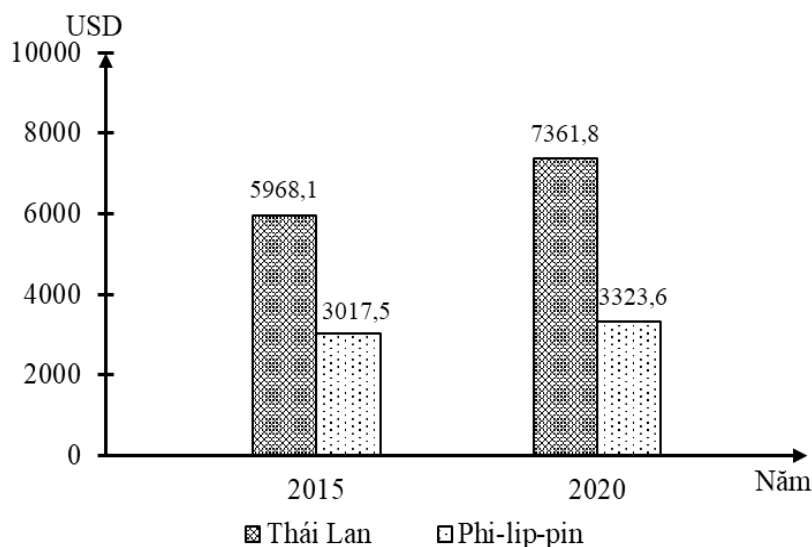
Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng có diện tích lãnh thổ lớn ở nước ta. Vùng có địa hình đa dạng, phức tạp, gồm các dãy núi cao, điển hình là dãy Hoàng Liên Sơn. Đất fe-ra-lit đỏ vàng chiếm 2/3 diện tích của vùng. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh, phân hóa rõ rệt theo độ cao địa hình. Điều này đã tạo nên thế mạnh để phát triển các ngành kinh tế khác nhau như: trồng cây công nghiệp,

cây ăn quả, chăn nuôi gia súc lớn...

- a) Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng chuyên canh cây lương thực lớn ở nước ta.
- b) Vùng có thế mạnh để phát triển cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới.
- c) Sự phân hóa địa hình, đất, khí hậu là cơ sở để đa dạng hóa cơ cấu cây công nghiệp.
- d) Cây chè phát triển mạnh trong vùng chủ yếu do lãnh thổ rộng, diện tích đất fe-ra-lit lớn.

Câu 4. Cho biểu đồ:

GDP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI CỦA THÁI LAN VÀ PHI-LIP-PIN NĂM 2015 VÀ 2020



(Nguồn số liệu theo Niên giám thống kê ASEAN 2021, <https://www.aseanstats.org>)

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về GDP bình quân đầu người của Thái Lan và Phi-lip-pin?

- a) GDP bình quân đầu người của Thái Lan có xu hướng tăng.
- b) GDP bình quân đầu người của Thái Lan và Phi-lip-pin đều tăng.
- c) Năm 2020 so với 2015, GDP bình quân đầu người của Thái Lan tăng 1,1 lần.
- d) Năm 2020 so với 2015, GDP bình quân đầu người của Thái Lan giảm nhiều hơn Phi-lip-pin 6 lần.

PHẦN III. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH CÁC THÁNG TRONG NĂM CỦA NHA TRANG, NĂM 2018

(Đơn vị: °C)

Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Nha Trang	25,1	24,1	26,2	27,6	29,4	28,8	29,5	29,9	28,1	27,6	26,4	26,4

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết nhiệt trung bình năm tại Nha Trang năm 2018 là bao nhiêu $^{\circ}\text{C}$? (làm tròn đến chữ số thập phân thứ nhất)

Câu 2. Cho bảng số liệu:

**TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA Ở NƯỚC TA,
GIAI ĐOẠN 2005 - 2021**

(Đơn vị: Tỷ USD)

Năm	2005	2021
Xuất khẩu	32,4	336,1
Nhập khẩu	36,7	332,9

(Nguồn: Tổng cục Thống kê 2006, 2011, 2016 và 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết cán cân xuất nhập khẩu năm 2021 so với cán cân xuất nhập khẩu năm 2005 tăng bao nhiêu tỷ USD (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 3. Cho thông tin sau:

Quy mô dân số nước ta năm 2023 là 100,3 triệu người, trong đó dân thành thị là 38,2 triệu người. Vậy tỉ trọng dân nông thôn năm 2023 của nước ta là bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ nhất)

Câu 2. Cho thông tin sau:

Diện tích trồng cây công nghiệp của nước ta năm 2021 là 2626,1 nghìn ha, diện tích cây công nghiệp hàng năm chiếm 425,4 nghìn ha. Vậy tỉ trọng cây công nghiệp lâu năm chiếm bao nhiêu phần trăm? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

Câu 5. Cho thông tin sau:

Biết năm 2022 nước ta có tổng sản lượng thủy sản là 9,1 triệu tấn, dân số nước ta là 99,5 triệu người. Tính sản lượng thủy sản bình quân đầu người của nước ta năm 2021 là bao nhiêu kg/người. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 6. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH RỪNG CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

(Đơn vị: triệu ha)

Tiêu chí	2010	2021
Tổng diện tích rừng	13,4	14,7
Diện tích rừng trồng	3,1	4,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết tỉ lệ diện tích rừng trồng của nước ta năm 2021 so với năm 2010 tăng thêm bao nhiêu phần trăm? (làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ nhất)

-----HẾT-----

ĐÁP ÁN ĐỀ THI THỬ TỐT NGHIỆP THPT**Môn: ĐỊA LÝ****PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18.****Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.**

Đề\câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
ĐÁP ÁN	C	D	B	A	A	A	B	A	A	B	C	A	A	D	D	A	A	C

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Đề\câu	1a	1b	1c	1d	2a	2b	2c	2d	3a	3b	3c	3d	4a	4b	4c	4d
ĐÁP ÁN	S	S	D	D	D	S	D	D	S	D	D	S	D	D	S	S

PHẦN III: Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Đề\câu	1	2	3	4	5	6
ĐÁP ÁN	27. 4	7.5	61. 9	84	91	8.2

-----Hết-----

ĐỀ 10	ĐỀ THI THỬ TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2025 Môn: ĐỊA LÝ <i>Thời gian làm bài: 50 phút, không kể thời gian phát đề</i>
--------------	---

PHẦN I. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Vùng biển thuộc lãnh thổ nước ta tiếp giáp với quốc gia nào sau đây?

- A. Thái Lan. B. Nhật Bản. C. Hàn Quốc. D. Mi-an-ma.

Câu 2. Loại đất chủ yếu ở miền đồi núi nước ta là

- A. feralit. B. phù sa. C. cát pha. D. potzon.

Câu 3. Tháng mưa cực đại lùi dần từ Bắc Bộ đến Trung Bộ chủ yếu do

- A. có sự lùi dần vị trí của dải hội tụ nhiệt đới.
B. càng vào Nam càng xa chí tuyến bán cầu Bắc.
C. ảnh hưởng gió mùa Đông Bắc suy giảm dần.
D. gió Tây Nam nguồn gốc Nam bán cầu suy yếu.

Câu 4. Nhân tố khí hậu nào sau đây không thể hiện rõ sự khác biệt giữa phần lãnh thổ phía Bắc và phía Nam nước ta?

- A. lượng mưa trung bình năm, cân bằng độ ẩm.
B. tổng số giờ nắng, tổng nhiệt hoạt động năm.
C. nhiệt độ trung bình năm, biên độ nhiệt năm.
D. tổng lượng bức xạ, cân cân bức xạ Mặt Trời.

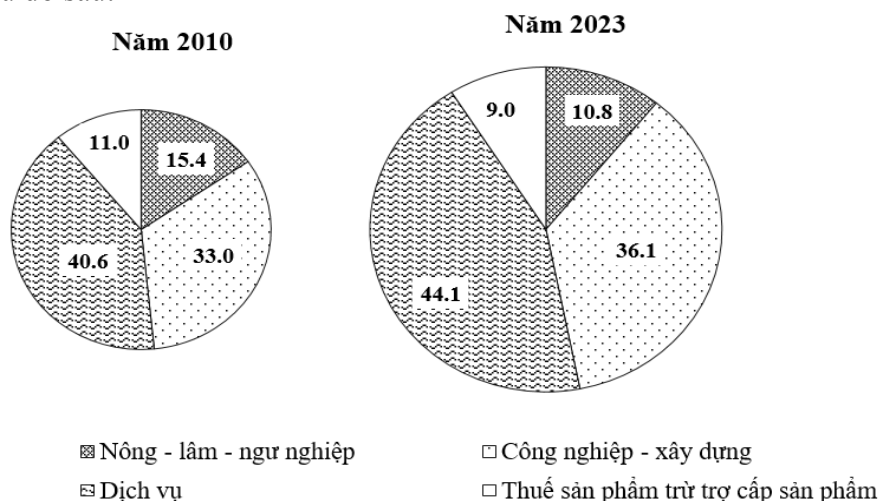
Câu 5. Nguồn lao động ở nước ta hiện nay có đặc điểm nào sau đây?

- A. Tiếp thu nhanh các thành tựu khoa học. B. Nhiều kinh nghiệm trong công nghiệp.
C. Năng suất lao động xã hội đạt mức cao. D. Hầu hết đã qua đào tạo về nghề nghiệp.

Câu 6. Thành phố nào sau đây của nước ta là loại đô thị trực thuộc tỉnh?

- A. Biên Hòa. B. Hà Nội. C. Cần Thơ. D. Đà Nẵng.

- Câu 7.** Vật nuôi có số lượng đàn lớn nhất ở nước ta hiện nay là
 A. gia cầm. B. lợn. C. trâu. D. bò.
- Câu 8.** Nhà máy nhiệt điện chạy bằng khí nào sau đây có công suất lớn nhất ở nước ta hiện nay?
 A. Phú Mỹ 1. B. Nhơn Trạch 2. C. Cà Mau 1. D. Ô Môn 1.
- Câu 9.** Loại hình vận tải có khối lượng luân chuyển hàng hóa lớn nhất ở nước ta hiện nay là
 A. đường biển. B. đường hàng không. C. đường bộ. D. đường sắt.
- Câu 10.** Du lịch biển, đảo **không** phải là sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng du lịch nào sau đây?
 A. Tây Nguyên. B. Đông Nam Bộ. C. Bắc Trung Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.
- Câu 11.** Ở nước ta, lũ quét thường kèm theo
 A. xói mòn. B. sương muối. C. động đất. D. cháy rừng.
- Câu 12.** Biện pháp chủ yếu để phát triển bền vững công nghiệp khai thác khoáng sản ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là
 A. tăng cường thu hút đầu tư, đổi mới công nghệ khai thác.
 B. đầu tư công nghệ để nâng cao chất lượng, hạ giá thành.
 C. nâng cấp cơ sở hạ tầng, tăng cường biện pháp quản lí.
 D. đẩy mạnh việc thăm dò khoáng sản, đào tạo nhân lực.
- Câu 13.** Đồng bằng sông Hồng tiếp giáp với quốc gia nào sau đây?
 A. Trung Quốc. B. Cam-pu-chia. C. Lào. D. Phi-lip-pin.
- Câu 14.** Hiện nay, tỉnh nào sau đây ở Bắc Trung Bộ có quy mô đàn trâu và bò lớn nhất nước ta?
 A. Nghệ An. B. Quảng Bình. C. Thanh Hóa. D. Thừa Thiên Huế.
- Câu 15.** Duyên hải Nam Trung Bộ có nghề làm muối khá phát triển nhờ điều kiện nào sau đây?
 A. Nhiệt độ cao, nhiều nắng, có ít sông lớn.
 B. Nhiều vịnh sâu, khá kín gió, ngư trường lớn.
 C. Mùa khô kéo dài, vùng biển rộng, nhiều đảo.
 D. Mùa mưa, khô rõ rệt, nhiều núi lan ra sát biển.
- Câu 16.** Ở Tây Nguyên loại khoáng sản nào sau đây có trữ lượng lớn nhất cả nước?
 A. Bo-xít. B. Dầu khí. C. Cát thủy tinh. D. Than đá.
- Câu 17.** Phân bố nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay có sự thay đổi chủ yếu do
 A. Xâm nhập mặn, hạn hán đe dọa ngày càng nhiều.
 B. Lợi thế tài nguyên, thiên tai mỗi vùng khác nhau.
 C. Phát triển sản xuất hàng hóa, đa dạng nông sản.
 D. Có nhiều loại đất, nguồn nước ngọt bị suy giảm.
- Câu 18.** Cho biểu đồ sau:



Biểu đồ cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế ở nước ta, năm 2010 và năm 2023 (Đơn vị: %)
 (Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2023. Nxb Thống kê)

Nhận xét nào sau đây **không** đúng với biểu đồ trên?

- A. Năm 2023, tỉ trọng dịch vụ gấp 4,3 lần tỉ trọng nông – lâm – ngư nghiệp.
- B. Nông – lâm – ngư nghiệp có sự chuyển dịch cơ cấu mạnh mẽ nhất.
- C. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm luôn chiếm tỉ trọng nhỏ nhất.
- D. Tỉ trọng công nghiệp – xây dựng tăng chậm hơn tỉ trọng dịch vụ.

PHẦN II. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

Từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, các khối không khí lạnh có nguồn gốc từ áp cao Xi-bia tràn xuống nước ta theo hướng đông bắc, đem đến mùa đông lạnh cho miền Bắc. Càng di chuyển xuống phía Nam tính chất của gió mùa Đông Bắc càng biến tính, ít lạnh hơn và gần như bị chặn lại ở dãy Bạch Mã.

(Nguồn: Giáo trình Địa lí tự nhiên Việt Nam_NXB Đại học Sư phạm)

- a) Ở miền Bắc nước ta vào đầu mùa đông, thời tiết lạnh, ẩm là do khối khí này di chuyển qua biển.
- b) Do ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc, nên khu vực miền núi phía Bắc nước ta có thể trồng các loài cây của miền cận nhiệt và ôn đới.
- c) Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa giúp cho sản xuất nông nghiệp có năng suất cao, ổn định, ít rủi ro.
- d) Dưới tác động của Tín phong bán cầu Bắc, vào mùa đông ở miền Bắc thường xuất hiện những ngày nắng ấm xen kẽ những ngày giá rét.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Mạng lưới nội thương phân bố rộng khắp cả nước với các loại hình đa dạng như chợ truyền thống, chợ đầu mối, cửa hàng bán lẻ, siêu thị, trung tâm thương mại. Cùng với sự phát triển của thương mại truyền thống là sự phát triển thương mại điện tử, ứng dụng thành tựu khoa học – kĩ thuật của Cách mạng công nghệ 4.0 nhằm mở rộng thị trường trong nước và xuất khẩu.

(Nguồn: <https://tapchicongthuong.vn>)

- a) Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ngày càng tăng và có sự phân hoá theo vùng.
- b) Hoạt động nội thương ở nước ta ngày càng phát triển chủ yếu do chất lượng cuộc sống tăng, sản xuất phát triển.
- c) Để nâng cao giá trị sản xuất của ngành nội thương, giải pháp quan trọng là phát triển nền kinh tế tự cung, tự cấp.
- d) Hoạt động nội thương phát triển tạo thuận lợi cho tất cả các loại hình giao thông của nước ta được đẩy mạnh.

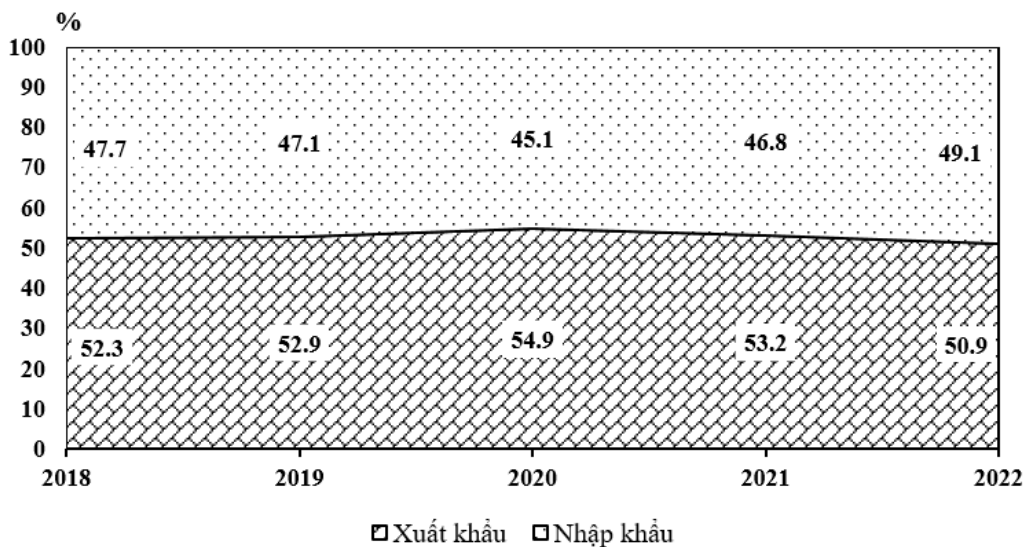
Câu 3. Cho thông tin sau:

Vùng Đông Nam Bộ đi đầu trong phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao. Tập trung cơ cấu lại ngành công nghiệp theo chiều sâu trên cơ sở đổi mới công nghệ, mô hình tổ chức sản xuất, chuyển đổi số, phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn nhằm tạo đột phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh. Ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp mũi nhọn, công nghệ mới, công nghệ cao: Công nghiệp bán dẫn, sản xuất chip, điện tử - viễn thông, công nghiệp sản xuất phần mềm, công nghiệp hoá dầu, chế biến sản phẩm từ dầu ...

(Nguồn: Quyết-dinh-370-QĐ-TTg-2024-phe-duyet-Quy-hoach-vung-Dong-Nam-Bo-thoi-ky-2021-2030, tam-nhin-den-nam-2050.)

- a) Công nghiệp hoá dầu, chế biến sản phẩm từ dầu là ngành mũi nhọn, được ưu tiên phát triển ở tất cả các tỉnh, thành của vùng.
- b) Đông Nam Bộ phát triển mạnh các ngành công nghệ cao chủ yếu do chính sách hợp lí, lao động có trình độ cao, nguồn đầu tư lớn.
- c) Khó khăn lớn nhất trong phát triển công nghiệp ở Đông Nam Bộ là cơ sở năng lượng chưa đảm bảo.
- d) Giải pháp phát triển công nghiệp bền vững ở Đông Nam Bộ là ứng dụng công nghệ, phát triển sản xuất đi đôi bảo vệ môi trường.

Câu 4: Cho biểu đồ:



Biểu đồ chuyển dịch cơ cấu giá trị xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Thái Lan, giai đoạn 2018-2022

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2023, Nxb Thống kê 2024)

- Cơ cấu giá trị xuất khẩu của Thái Lan tăng trong giai đoạn 2018 - 2022.
- Năm 2020, tỉ trọng xuất khẩu và nhập khẩu có sự chênh lệch lớn nhất.
- Từ năm 2018 đến năm 2022, Thái Lan có cán cân thương mại luôn dương.
- Năm 2022 so với năm 2019, tỉ trọng nhập khẩu của Thái Lan giảm 1,4%.

PHẦN III. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Lượng mưa các tháng tại Huế năm 2022 (Đơn vị: mm)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lượng mưa	95,6	70,8	128,3	381	157,3	33,8	61,3	157,5	448,8	1366,5	226,4	786,6

(Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2022, NXB thống kê Việt Nam, 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tổng lượng mưa của Huế năm 2022 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của mm).

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ trung bình các tháng của Hà Nội và Cà Mau năm 2022 (Đơn vị: °C)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Hà Nội (Láng)	18,6	15,3	23,1	24,8	26,8	31,4	30,6	29,9	29,0	26,2	26,0	17,8
Cà Mau	27,1	27,9	28,0	28,7	28,6	28,7	27,9	27,8	27,4	27,7	26,7	26,6

(Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2022, NXB thống kê Việt Nam, 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, cho biết biên độ nhiệt độ năm của Hà Nội cao hơn của Cà Mau bao nhiêu °C? (làm tròn đến một chữ số thập phân).

Câu 3. Năm 2023, dân số nước ta là 100,3 triệu người, trong đó dân tộc Kinh là 86,6 triệu người. Hãy cho biết dân tộc Kinh chiếm bao nhiêu % trong tổng dân số nước ta? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 4. Năm 2022, tổng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của nước ta là 731,5 tỉ USD, cán cân thương mại là 12,4 tỉ USD. Tính trị giá xuất khẩu của nước ta năm 2022? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tỉ USD)

A. 372

Câu 5. Năm 2022, sản lượng điện của nước ta là 258,7 tỉ kWh, số dân là 99,5 triệu người. Hãy cho biết sản lượng điện bình quân đầu người của nước ta năm 2022 là bao nhiêu kWh/người (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 6. Cho bảng số liệu:

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của cả nước
và Đồng bằng sông Hồng năm 2010 và 2022**

(Đơn vị: Nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2022
Cả nước	1 677,3	5 363,3
Đồng bằng sông Hồng	338,3	1 362,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết tỉ trọng tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của Đồng bằng sông Hồng trong tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của cả nước năm 2022 so với năm 2010 tăng thêm bao nhiêu phần trăm (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

-----HẾT-----

ĐÁP ÁN ĐỀ THI THỬ TỐT NGHIỆP THPT**Môn: ĐỊA LÝ****PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.** Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18.

(Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,25 điểm)

1	A	10	A
2	A	11	A
3	A	12	A
4	A	13	A
5	A	14	A
6	A	15	A
7	A	16	A
8	A	17	A
9	A	18	A

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.Điểm tối đa của 01 câu hỏi là **1 điểm**.

- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 1 câu hỏi được **0,1 điểm**.
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 1 câu hỏi được **0,25 điểm**.
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 1 câu hỏi được **0,5 điểm**.
- Thí sinh lựa chọn chính xác cả 04 ý trong 1 câu hỏi được **1 điểm**.

Câu		Đáp án	
1	a	S	3
	b	D	
	c	S	
	d	D	
2	a	D	4
	b	D	
	c	S	
	d	D	

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,25 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	3914	12,2	86,3	372	2600	5,2